

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 4

CHƯƠNG QUY KÍNH:

Tướng Năng kính, dùng sáu môn để phân biệt:

- 1- Các giáo khác nhau.
- 2- Giải thích tên gọi khác nhau.
- 3- Nêu ra tánh thể.
- 4- Nói về ý kính.
- 5- Kính lễ quy y, hai thứ khác nhau.
- 6- Giải thích các môn.

I- Các giáo khác nhau: Có chỉ thân kính, chẳng phải ngữ, ý. Luận Câu-xá chép: “Vì cúi đầu tiếp giáp với chân, nên nói kính lễ; dùng đầu mình cúi sát đất mà tiếp giáp với chân Phật, nên gọi kính lễ, vì kính thành, mền mộ sâu đậm, dùng thân so sánh với ngữ: thân nặng, ngữ nhẹ, nêu nặng đầu thành, nói nhẹ có thể phát. Thân do ý khởi, không nói cũng tự thành, nên chỉ thân kính. Hoặc chỉ ngữ kính chẳng phải thân, ý, mà nói”.

Kinh Vô Cấu Xưng chép: Trưởng giả Bảo Tánh dùng bài tụng khen ngợi rằng:

*“Chứa lâu, vô biên nghiệp thanh tịnh.
Được tiếng đồn vượt hơn rộng lớn.
Nên ta cúi đầu lễ Sa-môn.
Mở con đường vắng lặng, ít có”.*

Đầu tiên, dù thân lễ, sau chỉ dùng lời nói, nên gọi là ngữ kính. Chẳng phải thuộc về thân, ý; không có chỉ ý kính, chẳng phải là văn thân, ngữ, tiêu biểu khiến người khác biết, đều vì hình, tiếng, sắc”.

Cũng có cách giải thích: “Kinh Pháp Hoa chép: “Đem tâm sâu

sắc niệm Phật, vì tu trì tịnh giới, tức là ý kính. Hoặc chỉ thân, ngữ chẳng phải ý kính”.

Bài tựa Tập Tập chép: “Kính lễ Đại giác tôn như thế, pháp mẫu không gì so sánh bằng, chân tánh chúng”. Luận ấy giải thích: “Nay, trong bài tụng này, khen ngợi không có trái ngược, công đức tối thắng, kính bày đảnh lễ. Ý nghiệp của người kia, có công năng phát sinh tư duy, không nói tự thành, chỉ nêu thân, ngữ; hoặc chỉ thân, ý, chẳng phải ngữ kính”.

Tập Tam chép: “Khởi tâm lành, chuyển vận quả ái, là nêu thể lễ kính. Nêu thân nghiệp nặng, vốn do ý chuyển vận. Ngữ nghiệp của người kia: Ảnh cũng vì kính có, chỉ cho ngữ, ý, chẳng phải thân kính”.

Kinh Thắng-man chép: “Đều dùng tâm thanh tịnh, nhằm khen ngợi công đức thật sự của Phật. Thân Diệu sắc của Như Lai, cho đến kính lễ khó suy nghĩ, bàn luận. Mặc dù trước đây đã lễ thân, nhưng nay, khi khen ngợi chỉ cho ngữ, ý, hoặc ba nghiệp đều cung kính.

Tựa Nhiếp luận của Thiên Thân chép: “Nên ta chí thành thân, ngữ, ý tứ thường tu quy mạng lễ không có trái ngược”. Luận Hiền Dượng cũng chép: “Nay, ta chí thành, trước khen lễ, ý nghiệp chí thành, ngữ khen ngợi, thân lễ, nên chung cho cả ba nghiệp”.

II- Giải thích tên gọi khác nhau: y cứ vào tục để giải thích: “Khể, nghĩa là chí, thủ là đầu; vì dập đầu sát xuống đất, nên gọi là khể thủ. Đây tức là quỳ, bái, đầu chí đất, tức Câu-xá nói: “Vì khể thủ tiếp xúc chân Phật, nên nói là lễ kính. Cúi đầu được tôn quý, tiếp giáp chân thấp của Phật, nên nói là khể thủ”. Ý Câu-xá nói: “Dùng thân nghiệp khể thủ, gọi riêng lễ, tức là gọi chung, ba nghiệp kính lễ, cũng khể thủ”.

Nói khấu đầu: Vì dùng tay đến đầu, nên nói khấu đầu. Nói lễ kính là chí thành, cung kính, nói là kính; Oai nghi, phép tắc, gọi là lễ. Chân thật phát sinh, trân trọng, dấn dáp cúi xuống bọc bạch khen, bày ra đạo chí thành cung kính, tiêu biểu cho danh từ kính lễ. Lại, khởi tâm thanh tịnh tha thiết, sách tấn nghiệp cao quý, vì bày tỏ tác lòng chí thành quy kính, nên gọi là kính lễ, tức chung cho cả ba nghiệp.

Các giáo hoặc nói khể thủ, nghĩa là nhờ vào khể thủ của thân nghiệp, để bày ra kính lễ ba nghiệp. Thể chỉ một vật, chưa thể y chỉ tục.

Xưa nói: “Nam-mô, tức lễ kính, nên nói nạp-mô, hoặc nạp-mạc, nên không giải thích riêng”.

Quy y: nghĩa là quy kính, y đầu, chẳng phải ở đây đã nói. Hoặc

nói rằng bạn-đàm; hoặc nói bạn-đề, đây nói là kẻ thù, cũng nói là lễ bái, chẳng phải lễ kính, gọi sai là hòa-nam.

III- Nêu ra thể: Thể tức ba nghiệp, hợp có ba tư duy: Nghĩa là xem xét, lo nghĩ, tư duy, tư duy quyết định, phát động tư duy trội hơn. Phát động tư duy vượt hơn, xa, chánh phát ra thân, ngữ. Hai tư duy trước thể của nghiệp thân, ngữ. Thể của ý nghiệp dù chung cho cả ba tánh, nhưng nay nhận lấy tư duy thiện làm thể của lễ kính. Thân ngữ của Đại thừa trừ trong quả Phật, vì thể chỉ vô ký. Thể của hai nghiệp chỉ nhận lấy phát tư duy.

Lại, có cách giải thích: “Thể chỉ hổ thẹn, tôn sùng, kính trọng người hiền thiện, gọi là Hổ; Khinh thường, chống đối, bạo ác, gọi là Thẹn”.

Nay nhận lấy cách giải thích trước: “Hai uẩn sắc, hành làm tư tánh, thân ngữ là sắc uẩn, vì ý nghiệp là hành uẩn, nên phát ra sắc của thân, ngữ, vì tư duy với sắc, danh, tác động ở ý, gọi là ý nghiệp, thuộc về hai uẩn; tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của uẩn đó, cũng chung cho hạt giống. Vì sắc vô biểu của hai nghiệp thân, ngữ, nên phần vị cũng chung cho xứ sắc, xứ tiếng.

IV- Nói về ý kính: Nhị thập duy thức của Luận Sư Cù-ba giải thích rằng: “Vì muốn chứng tỏ Đại sư có mắt trời, nên dùng thân nghiệp để lễ. Vì có tâm người khác, nên dùng ý nghiệp để lễ”.

Như thuyết trong luật, nếu ở xứ minh, thì dùng thân nghiệp để lễ, vì có thể thấy, nên ở chỗ tối tăm, cách gần, dùng ngữ nghiệp để lễ, vì có thể nghe, nên ở chỗ tối tăm, lại xa, dùng ý nghiệp để lễ. Vì chẳng thể thấy, nghe. Lại, biểu thị rõ lễ kính, nghĩa là nhân của ba luân. Thân nghiệp lễ, ngoài là nhân luân thân biến. Ngữ nghiệp lễ, nghĩa là nhân của ghi nhận nói luân. Ý nghiệp lễ: Nhân luân là dạ, răn. Lại, biểu thị rõ phát sinh ba nghiệp lành, tròn đầy. Ba nghiệp thiện nghĩa là gồm thân chung tất cả nghiệp đạo, vì cùng tận. Lại, cần năng lực nương nhờ vào đại oai thần. Nếu kính không viên, nương oai bất tận.

V- Kính lễ hai thứ khác nhau của quy y: Lược có bảy cách giải thích:

1- Quy y y cứ trọng, chỉ có thân, ngữ, lễ kính chung cho khinh, bao gồm tâm và sắc, vì chung cho ba nghiệp.

2- Cảnh quy y rộng, tất nhiên quy y đủ mà thành nghiệp. Sự lễ

kính hoặc rộng, dù nương tựa nghiêng lệch mà nói về sự. Quy y đủ Tam bảo, mới là quy y. Chỉ kính một tôn, tức là lễ kính.

3- Quy y có giới hạn của nó, phát ngôn, tất nhiên sau cùng ở vị lai, lễ kính chỉ y cứ vào đầu thành, quán tưởng, vì có vĩnh viễn, tạm thời, nên quy y nói: “Nguyện từ nay, thân cùng tận đến vị lai”. Các lễ kính: Nêu tâm chí thành, kính mến tức là lễ kính.

4- Lòng tha thiết quy y, kèm theo vô biểu, dùng làm quy y. Tâm lễ kính là chung, hoặc chỉ biểu mà làm thể quy y, tất nhiên có biểu và vô biểu, vì chỉ có biểu thiện, thì thành lễ kính.

5- Nghĩa quy y trọng, tất nhiên hợp với thân, ngữ. Sự lễ kính chung cả khinh, chỉ có một là đúng.

6- Quy y kèm theo tướng mạo, chỉ ở cõi Dục, Sắc, nghĩa lễ kính cùng chung, cũng khắp Vô Sắc.

7- Nghĩa quy y vượt hơn, quán chân lý mà cũng thành lễ kính chung cùng. Vì trọng người hiền thiện mà gồm cả phải. Sự lóng sạch là tín, quy kính là nghiệp, thể tánh riêng xa, không nhọc công đối đáp biện luận.

VI. Giải thích các môn: Lược có mười hai môn. Du-già quyển 64 nói:

1/ Do quán sát đối tượng quy y ở năm chỗ, mới có thể quy y:

- 1- Tịnh thân nghiệp.
- 2- Tịnh ngữ nghiệp.
- 3- Tịnh ý nghiệp.
- 4- Khởi đại bi, đối với hữu tình.
- 5- Thành tựu pháp vô thượng.

2/ Quy y có bao nhiêu?

Đáp: “Có ba: gọi là Phật, Pháp, Tăng. Vì ba có bốn duyên, nên chỉ có ngần ấy không bớt, không thêm”.

1- Do tánh Như Lai điều phục việc lành cùng cực.

2- Đối với Nhất thiết chủng, đối tượng điều phục, chủ thể điều phục, vì phương tiện tốt đẹp.

3- Vì có đại bi.

4- Tài vật cúng dường.

Chưa được vui mừng, vì chánh hạnh cúng dường, nên sinh vui mừng. Vì như thế, nên pháp sở lập kia, chúng đệ tử kia đều có thể quy y.

Vì bốn bằng nhau, bốn duyên, nên nói chủ thể quy y:

- 1- Biết công đức.
- 2- Biết khác nhau.
- 3- Tự thệ nguyện.
- 4- Lại không nói có Đại sư khác.

Năm, phải biết quy y khởi bốn chánh hạnh:

- 1- Gần gũi Thiện sĩ.
- 2- Lắng nghe chánh pháp.
- 3- Tác ý đúng lý.
- 4- Pháp tùy pháp hành.

Nếu thành tựu bốn chánh hạnh này, mới gọi là quy y. Lại có bốn hạnh:

- 1- Các căn không dao động.
- 2- Thọ học xứ.
- 3- Thương xót hữu tình.
- 4- Thời gian thích hợp, thời gian đối trước Tam bảo, siêng tu cúng dường.

6. Phân biệt nhân quả: Quy y ở nhân, chẳng phải ở quả Phật. Vì Phật không có đối tượng quy y, nên chủ thể quy y cũng không có.

Kinh Thắng-man chép: “Thanh văn, Bích-Chi Phật, có e sợ, có quy y. Y không cầu y, Như Lai không có e sợ, không có quy y, có thể lễ kính”.

Trong kinh Phạm Võng, Đức Thích-ca lễ Phật Lô-xá-na. Pháp Hoa cũng chép: “Ta nghe tiếng mâu nhiệm, thanh tịnh sâu sắc của Sư tử Thánh, vì mừng gọi Nam-mâu Phật, nên có lễ kính”.

7. Phân biệt hữu lậu, vô lậu: Thân ngữ chỉ cho hữu lậu, ý nghiệp chung cho vô lậu; Thất địa trở xuống ở địa vị nhân; hoặc ở phần vị nhân, ba nghiệp đều chung cho vô lậu. Vì trong trí hậu đắc có lễ kính, nên hoặc ở thân Phật đều vô lậu.

8. Sự khác nhau của chín địa: Ngữ nghiệp đến Sơ thiên, vì có tâm, từ. Thân nghiệp đến Tứ thiên, vì có thân nghiệp, nên ý nghiệp chung cho chín địa, vì có tư duy thiện. Nhị định trở lên dù mượn ngữ khởi, chẳng vì không phải tánh thiện, nên không phải thể kính của ngữ. Bồ-tát Địa, bậc Thánh Vô sắc, vì ở bên Phật nghe pháp, nên có ý biểu; quy y thì không như vậy, vì không phát vô biểu.

9. Phân biệt ba tánh: Chỉ thuộc về tánh thiện, tôn kính bậc Hiền thiện, tất nhiên sự hổ thẹn đều chỉ cho tánh thiện, nên hai thứ gia hạnh sinh đắc đều được, ba lý văn, tư, tu cũng không sai.

Phân biệt mười ba khoa, thể chỉ cho sắc hạnh, năm uẩn quyển

thuộc, thể chỉ một giới, xứ, nghĩa là giới pháp, pháp xứ. Nếu biểu xứ ba cõi, nghĩa là sắc, thanh, bốn xứ quyền thuộc thuộc về mười giới. Bốn xứ: Xứ sắc, thanh, ý, pháp.

10. Giới: Sắc, thanh, bảy tâm và pháp giới.

11. Do năm nhân duyên, các trời khác v.v... chẳng đáng quy y, chỉ có Tam bảo là chân quy y.

1-Do hình tướng: Nghĩa là các vị trời kia do không hiện thấy, vì không có dung nghi giao tiếp, vì hình có bạo ác, có sợ hãi; vì tập buông lung có tham ái. Do lia bỏ người khác, vì không có từ bi. Do không biết rõ tạo tác và không tạo tác; vì đối với nghĩa chân thật không thông suốt; hình tướng Như Lai, do hiện có thể trông thấy, vì có dung nghi giao tiếp. Do hình điềm đạm, vì không sợ hãi, do không có buông lung, vì lia tham ái. Do thường xuyên không bỏ việc lợi hữu tình, vì có thương xót. Do khéo biết rõ tạo tác và không tạo tác, đối với nghĩa chân thật vì khéo thông đạt. Lại nữa, Phật có năm tướng đáng quy y. Vì lợi hữu tình, vì nhận lấy Bồ-đề. Vì khéo chuyển vận mắt chánh pháp, vì tâm lợi ích cho loài hữu tình v.v... ân, oán, nên bỏ nhà, thuộc về nghèo, thường vắng lặng, nên có thể khéo giải thích tất cả nghi.

2- Do tự tánh: các vị trời lậu, tánh chẳng khéo điều phục, đầu thế hóa độ người khác. Như lại lia lậu, vì tự tánh điều phục việc lành, nên có khả năng hóa độ chúng sinh.

3- Do tác nghiệp: các vị trời thọ dục, gây tổn hại hữu tình, nghiệp ác có thể được. Phật trụ tinh lực, làm lợi ích hữu tình, nghiệp lành có thể được.

4- Do pháp nhĩ: Nghĩa là việc thịnh vượng tốt lành của thế gian và xuất thế gian, đều dựa vào công sức của mình mà được. Nếu không có công sức thì cho dù thờ phụng các vị trời đi nữa, cũng không thể được, nên dù không thờ phụng các vị trời, nhưng chỉ tự tạo ra công sức, tất nhiên có thể được việc lành, Phật thì chẳng phải như vậy, vì có oai thần rộng lớn, hay làm bạn lành, dùng phương tiện khuyên người khác, sao cho sự tu tập, ấy là được việc thịnh vượng.

5- Do nhân quả: Dù thân trời kia do nghiệp trời mà được, là nhờ cúng dường các vị trời, nên được, hay không có nhân mà được, đều có lỗi như luận kia nói:

12. Thọ quy y: Được bốn công đức:

a- Được phước rộng lớn.

b- Được rất vui mừng.

c- Được tam-ma-địa.

d- Được thanh tịnh lớn.

- Lại nữa, được bốn đức:

1- Đại hộ viên mãn: Do người quy Tam bảo, Thánh chúng mười phương đều ủng hộ, giúp họ không có chướng nạn.

2- Đối với tất cả các thứ tin tà giải, chướng ngại, đều được nhẹ nhàng; hoặc diệt hẳn.

3- Được nhập vào đại chúng, chánh hạnh, chánh chí thiện thông minh, cái gọi là người đồng phạm hạnh với Đại sư.

4- Vì tịnh tín đối với Thánh giáo, nên các vị trời vui mừng, yêu mến, nghĩ nhớ, xuống lên trong đó: “Chúng ta thành tựu ba quy y, nên từ chỗ kia mất, sinh đến trong đây, các người này v.v... nay đã thành tựu, phần nhiều trụ quy y, cũng nằm trong chúng đồng phần của ta ở đương lai”.

Luận Hiển Dương quyển 6 chép: cũng đồng với ở đây. Mặc dù có một ít nghĩa “đại” riêng lẻ không khác, nhưng các môn nghĩa này v.v... hoặc có giáo thành thật, hoặc dùng nghĩa để so sánh, chưa thấy truyền trước, các học giả rộng, nên sửa cho đúng một cách tường tận.

CHƯƠNG BỐN THỨ THỨC ĂN

Bốn cách ăn, nên dùng năm môn để phân biệt:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nêu ra thể.
- 3- Bày rõ tướng.
- 4- Bỏ lập.
- 5- Các môn.

- **Thứ nhất, Giải thích tên gọi có hai:** đầu tiên, là liệt kê; sau, giải thích: Ở đây, giải thích rộng, như luận Du-già quyển 57, 66, 94, Hiền Dương quyển 1, Đối pháp thứ 5; hai bốn Nhiếp luận đều quyển ba, quyển 10.

Thành Duy Thức quyển tư chép: “Đầu tiên, là nêu danh”. Quyển 57 v.v... chép: “Như kinh nói: “Có bốn cách ăn, đều có công năng nuôi lớn đại chủng các căn”.

Thế nào là bốn cách thứ ăn? Thế nào là nuôi lớn đại chủng các căn?

Đáp: Đoạn thức, Xúc thức, Ý tứ thức, thức thức, cho đến nói rộng.

Sau, là giải thích danh: Giải thích tên chung rằng: “Du-già quyển 66 chép: “Gìn giữ hữu tình, sao cho không hư hoại?”.

Thành Duy Thức chép: “Bốn thứ thức ăn này có công năng giữ gìn thân mạng hữu tình, vì khiến cho chúng không đoạn, hoại, nên gọi là ăn. Bốn là danh số, tức kèm giải thích số. Giải thích tên riêng rằng: “Đoạn, nghĩa là phần đoạn, tiếp nhận từng phần, giữ gìn được thân mạng. Đoạn tức là ăn, thuộc về trì nghiệp thích. Xưa nói đoàn, nghĩa là có thể nắm, có thể vò, vắt, thành từng viên, nghĩa này hoàn toàn không đúng, vì chữ đoàn không phải nắm, như nước uống, v.v... không thể nắm vò tròn, sao gọi là Đoàn được, nên phải gọi Đoạn”.

Xúc: Nghĩa là đối chạm sát, khiến tâm, tâm sở đồng tiếp xúc với cảnh, đặt tên là xúc; xúc tức là ăn, cũng là trì nghiệp thích.

Ý tứ thức: Ý, nghĩa là tên của tâm, sở y của xứ ý (chỗ dựa của ý).

Tư: Nghĩa là tâm sở tương ứng với sự tạo tác; Tư tương ứng với ý, gọi là ý tứ, là lân cận thích. Y, là tư duy của ý, tức Y chủ thích. Ý tứ tức ăn, cũng là trì nghiệp thích.

Thức: Nghĩa là liễu biệt, thức tức là ăn, cũng tên là trì nghiệp.

- **Thứ hai, là phát ra thể tánh:** Luận Du-già quyển 66 chép: “Đoan thực, phải nói là thuộc về xứ hương, vị, xúc”.

Thành Duy Thức chép: “Nghĩa là ba hệ hương, vị, xúc thuộc về cõi Dục”. Ý nói ở đây, chứng tỏ chỉ có ba hệ hương, vị, xúc thuộc cõi Dục, vào thời điểm biến hoại, người có của tiền nuôi nấng, gọi là ăn, chẳng phải tất cả địa dưới và xúc v.v... của địa trên, luận Du-già quyển 94 chép: “Xúc của các hữu lậu, công năng lấy mừng, vui làm thức; Duy Thức cũng nói: “Nghĩa là xúc hữu lậu, khi lấy chung cảnh, nhiếp thọ hỷ lạc và xả thuận ích có thể làm sự ăn. Ý này biểu thị rõ tám thức, hữu lậu ba cõi đều có xúc, gồm thân lợi ích hỷ, lạc và xả thuận ích; Nhiếp ích thân: là thể xúc thực. Nếu dẫn sinh lo khổ thì chẳng phải xả thuận ích, vì thể của xúc chẳng phải thức ăn, vì chẳng phải giúp ích, nên Duy Thức nói: “Xúc này dù tương ứng với các thức, thuộc về sáu thức nhưng nghĩa ăn vượt hơn nghiêng lệch, tức bày ra xúc thực, chung cho tám thức đều có mật hội”.

Nhiếp luận quyển ba của Thiên Thân chép: “Xúc thực trong đây thuộc về thân sáu thức. Vì cảnh thô hiển của xúc, giúp nuôi nấng vượt hơn, nên không nhận lấy sự xúc chạm khác”.

Có nghĩa: “Chỉ nhận lấy sáu thức đều có xúc, dùng làm thể của ăn. Biện luận về xúc dù đi suốt qua tám thức nhưng đều chuyển biến thành thể của thức ăn, nghĩa là chỉ sáu thức đều cùng có; bảy, tám đều có xúc, hoàn toàn không có dẫn sinh hai thọ hỷ, lạc và thuận với xả, nên tám đều có. Khi xả tất cả địa vì hành tương đồng, nên cách giải thích trước không hợp, chẳng phải chủ yếu là xúc có công năng dẫn tự đều cùng sinh ra hỷ, lạc, thọ, v.v... mới gọi là ăn, dẫn thức khác đều có hỷ, lạc, v.v... khởi nhiếp ích thân, nghĩa là tất cả đều đúng. Do xúc thứ tám, v.v... trội hơn cảnh mình, khi dẫn sinh sáu thức đều có, vì hỷ, v.v... cũng là ăn. Nhưng so sánh các văn, thì cách giải thích thứ hai trội hơn, chỉ nói gồm thân ích hỷ, v.v... làm thức ăn, vì chẳng phải bảy, tám, nên Thành Duy Thức chép: “Tư thực, nghĩa là tư hữu lậu, đều chuyển vận với Dục. Lại nói: “Tư này dù tương ứng với các thức, nhưng thuộc về ý thức: nghĩa ăn trội hơn nghiêng lệch. Ý này chính là biểu thị rõ tám thức hữu lậu ba cõi đều có tư, lia vọng cảnh đáng yêu gồm thân ích thân, đều là thể của Tư thực: mật hội quyển 57, và Nhiếp luận của Thiên Thân nói: “Duyên theo cảnh vị lai nhiếp ích thức, gọi là Tư thực. Ý tứ đối với cảnh, vì hy vọng trội hơn. Do quyển 94 này chép: “Nếu ở địa ý có thể hội nhập cảnh, tư gọi là ý hội tư, có thể với tất cả, đối với cảnh đáng yêu, chuyên chú hy vọng làm thức ăn”.

Lại, có nghĩa: “Sáu thức đều có tư duy các hữu lậu. Cảnh hy vọng lợi ích thân, đều là thể của tư thực; thức bảy, tám không như vậy, vì không có hành tướng, nên các chỗ chỉ nói đều cùng có với ý, duyên chung vị lai, vì ý kia rất vượt hơn, nên cũng có hy vọng vì tư duy hiện cảnh, nên thừa nhận năm thức chung, chỉ cho thức đã nói tương ứng với các thức, chứng tỏ thể của tư đều có ăn, chỉ cho cả sáu đều có”.

Có nghĩa: Tư thực chỉ cho thứ sáu đều có. Vì các chỗ chỉ nói “duyên” vị lai, nên năm thức duyên hiện, năng lực xúc tăng trưởng, chẳng phải Tư thực, nên Duy Thức nói: “Thể của tư chung cho các thức, thành nghĩa ăn: chỉ vì thức thứ sáu đều có, nên Thế Thân nói: “Ý tư thực, là chủ thể hy vọng này vì hy vọng, nên chẳng phải vì năm thức có hy vọng ở vị lai”.

Ở đây, dù có ba cách giải thích, nhưng cách giải thích thứ hai vượt hơn.

Năm thức đối với Cảnh, có tư duy sâu kín, vì có thể hy vọng. Không như vậy, thì năm thức lẽ ra không có dục đều có. So sánh với cách giải thích thứ ba này, thì đồng với Duy thức không thừa nhận “biệt cảnh” và nghĩa ngữ câu, nên biết thích đáng, sự thứ hai vượt hơn”.

Thành Duy Thức chép: “Thức thực. Nghĩa là thức hữu lậu, thức này dù chung cho tự thể các thức, nhưng nghĩa ăn của thức thứ tám vượt hơn nghiêng lệch”.

Đây là biểu thị rõ thức thực nhận lấy chung tám thức hữu lậu của ba cõi; một cách thích đáng, chủ thể chấp thọ chỉ có thức thứ tám. Một loại nối nhau, vì chấp trì vượt hơn, nên Nhiếp luận, Duy thức đều nhận lấy thức thứ tám, thật sự chung cho tám thức, nhưng Du-già v.v... chỉ nói chung là Thức, không nói riêng là thức thứ tám nên dù biết tám thức, nhưng đều có thể gọi là ăn, chẳng phải tất cả thức đều đặt tên là ăn, nhận lấy vị Hữu lậu. Thức thứ tám hoàn toàn vì thường chấp trì, nên luận Du-già quyển 57 chép: “Do ba thức nuôi nấng, vì thức lại nuôi lớn đại chủng các căn, nên đặt tên là ăn, nên biết các thức chẳng phải giúp đỡ nuôi nấng, nghĩa là đều chẳng phải thuộc về thức ăn, như xúc tư, v.v... phân biệt bốn câu trong phần nói về tướng của môn thứ ba ở dưới, mới lẽ ra biết rõ. Nhưng thức thứ bảy hữu lậu, đều là vì đều có y với bản thức, vì hay chấp trì, nên tức bảy, tám, hoàn toàn, sáu thức phần ít, hoặc trừ thức bảy, vì chẳng phải giúp đỡ nuôi nấng. Do đây, Tập Luận quyển ba chép: “Ba uẩn, năm xứ, một phần, mười một giới gồm thân đoạn thực là sắc uẩn, tư xúc là hành uẩn, tám thức là thức uẩn. Năm xứ: nghĩa là hương, vị, xúc 3, 2 xứ pháp, ý. Mười một giới: Hương, vị, xúc

3, đều là thể của ăn, vì chẳng phải giúp nuôi nấng”.

Du-già quyển 57 chép: “Công năng nuôi lớn, gọi là thức ăn, mâu thuẫn. Vì trái với ở đây, chẳng phải là thức ăn, nên như đoạn thực, các thực khác cũng vậy”.

- Thứ ba, là hiển tướng: Bốn thứ này, v.v...

Thế nào là nuôi lớn đại chủng các căn để thành tướng ăn? Về đối tượng nuôi nấng này, Du-già quyển 57 chép: “Nghĩa là năm sắc căn, Ý căn và đối tượng nương tựa của căn, tất cả đại chủng, nếu các đoạn thực, có thể nhiếp ích thức, khiến thức đó mạnh mẽ. Do đây nuôi lớn đại chủng các căn, cũng khiến cho mạnh mẽ”.

Xúc có công năng nhiếp thọ, hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc xả một phần. Do đây lợi ích cho thức, thức lại nuôi dưỡng đại chủng các căn, ý tứ làm chứng vì cảnh giới vượt hơn, nên y chỉ phương tiện, khởi nhiệm, không nhiệm, hy vọng hỷ căn “duyên” cảnh vị lai, nhiếp ích ở thức. Do đây, nuôi lớn đại chủng các căn.

Văn này tức biểu thị rõ tư duy hỷ đều có, gọi là Tư thực, lạc đều có xả, tư đều cùng có là không phải, nghĩa này không đúng, vì y cứ vào cảnh duyên vượt hơn. Vả lại, nói hỷ đều có, lạc đều có, xả đều có, tư duy kia đều không phải như vậy, vì trên Tam, Tứ định của cõi trên, lẽ ra không có Tư thực, ấy là trái với Thánh giáo.

Ba thứ như thế, gồm thấu lợi ích thức người kia, do thể thêm thịnh vượng và duyên hiện tại; vì sinh vị lai, nên cũng duyên quá khứ. Vả lại, nghĩa này vì y cứ vào thuận với xúc tư, nên lược bỏ không nói. Thức do ba thứ ăn nuôi nấng, giữ gìn, nên có công năng làm nhân thêm mạnh mẽ cho sau sau, khiến cho thức kia được sinh, nên nói thức làm thức ăn cho ý căn.

Luận Du-già quyển 94 nói: “Có bốn pháp đối với hiện pháp rất có khả năng nuôi lớn đại chủng các căn”:

1- Khí lực.

2- Mừng, vui.

3- Đối với sự đáng yêu, chuyên chú hy vọng.

4- Ba pháp trước y chỉ đại chủng các căn, và thọ với Noãn an trụ trong không hư hoại.

Đoạn thực có công năng làm thức ăn cho khí lực. Vì nhờ khí lực, nên có thể nuôi lớn đại chủng các căn, khí tức phong đại; lực: là xúc của năng lực xúc xứ. Vì đoạn thực nên giúp thêm lớn khí lực kia, nuôi căn thêm lớn.

Luận Du-già quyển 57 chép: “Đoạn thực giúp thức thêm lớn, khiến cho thức người kia thịnh vượng, mạnh mẽ, mới nuôi lớn căn đại”.

Luận Du-già quyển 94 chép: “Hỗ trợ riêng cũng vậy”.

Trong luận Du-già quyển 57 chép: “Vì hỗ trợ chung, nên cũng không trái nhau”.

Trong Thành Duy Thức chép: “Hai cách ăn: đoạn và thức, y cứ vào công năng nuôi nấng hỗ trợ chung, riêng, vì vẫn không trái nhau. Xúc, tư chỉ y cứ vào đối tượng giúp nhau riêng, để nói; vì dụng trội hơn rõ rệt, nên cũng không trái nhau”.

Luận Du-già quyển 94 chép: “Các xúc hữu lậu thuận theo lạc thọ, có công năng làm thức ăn cho mừng, vui”.

Vì lược bỏ không có thuận ích với xả. Do đây, là công năng nuôi lớn căn đại. Nếu hội nhập cảnh, tư sẽ có công năng cho tất cả. Đối với cảnh đáng yêu, sự chuyên chú, hy vọng làm thức ăn, tức nhất định đều có dục, vì y cứ vào ngoài vượt hơn, dù cho không phải chắc chắn đều có hy vọng, vì cũng do hy vọng, nên căn đại thêm lớn. Do thức lớn của căn hay chấp thọ, nên khiến cho thọ, noãn lớn của căn kia với thức không lia thân làm nhân mà trụ. Cho nên, nói thức là nhân của trụ kia. Vì trụ kia, nên vui mừng của lực khí, chuyên chú hy vọng, dựa vào thân kia mà chuyển.

Luận Du-già quyển 94 phần hai kia lại nói: “Vì đoạn thực, nên có lực khí; vì có lực khí, nên đại chủng căn thêm lớn. Do đây, các hữu chiếu cố, tham luyến thân mạng. Tất cả những người ngu vì nghĩa này, nên có đối tượng đeo đuổi, mong cầu. Lúc mong cầu, tạo tác các thứ nghiệp thiện, ác mới và các phiền não cũng làm cho thêm lớn; tư xúc cũng vậy”.

Do ba môn này có công năng nhóm họp thức nghiệp phiền não của hữu sau. Thức này ở hiện pháp, do bị nghiệp phiền não theo đuổi, nên thành ra thủ, “hữu” kia. Về sau, lại có thể nhiếp thọ các căn đại, v.v... của hữu sau ở đương lai, lại được thêm lớn. Do bốn thứ này mỗi thứ đều có pháp, đối tượng nuôi lớn chung, riêng ở hiện tại, đương lai. Nhưng đoạn thực này dù nuôi lớn các thức; hoặc tăng trưởng lực khí.

Luận Du-già quyển 66 chép: “Nếu đang tiêu hóa, biến đổi, ấy là hay nuôi lớn; không phải đang tiêu hóa, biến đổi, mới là tổn giảm. Nếu các vật từng đoạn lúc còn đọng lại ở cổ họng, làm cho tâm vui mừng, các căn hờn hở, thì ngay từ lúc ấy, sẽ không gọi là đoạn thực, chỉ gọi là xúc thực, là cảnh của xúc, vì xúc trội hơn cảnh, nên chẳng phải dùng ba xứ, tức thể của xúc thực, vì ba đã sinh xúc hân hoan, vui vẻ, đó là

xúc thực. Nếu thọ dụng xong, yên ổn, tiêu hóa, biến đổi, thêm lớn nỗi vui mừng, khi thức ăn được tiêu hóa, biến đổi, mới gọi là Đoạn thực. Nếu thức ăn chín, biến đổi, nhưng không thể nuôi lớn các căn được yên vui, thì không gọi là Đoạn thực. Nếu khi nuốt thức ăn vào cổ họng, mà không cảm thấy vui sướng, thì cũng không thể khiến cho các căn được vui vẻ, vào lúc ấy, đều không gọi là ăn, mà chủ yếu ở thời gian sau, được yên ổn, chín, biến đổi, thêm lớn sự vui mừng, thì mới gọi là ăn”.

Luận Du-già quyển 57 chép: “Hoặc có vật từng đoạn, ở vào thời lượng thọ dụng, tạm bị tổn hại, đến khi biến đổi, hư hoại, mới có thể làm lợi ích, như đắng, cay, v.v... Hoặc có vật đoạn, đến khi thọ dụng, tạm thời vì nhiếp ích, ở vào lúc thay đổi, hư hoại, mới bị tổn hại, như có thức ăn ngon ngọt mà không thích hợp, nên khi biến đổi, hư hoại, bèn làm thứ ăn”.

Vì luận chỉ có hai câu, nên lẽ ra lại thêm ở đầu, và sau, đều có tổn hại, như thuốc độc, v.v... đầu và sau đều làm lợi ích như ăn cơm, ăn thức ăn ngon ngọt thích hợp.

Đầu tiên, là câu thứ tư trong bốn câu, gọi là ăn. Hai câu khác không phải, do đó, nên tạo ra câu để phân biệt.

Luận Du-già quyển 66 chép: “Hoặc có vật đoạn, mà chẳng phải là ăn, nghĩa là các vật đoạn không thể nuôi lớn đại chủng các căn. Hoặc có là thức ăn mà chẳng phải vật đoạn, nghĩa là xúc, tư, thức, làm cho nuôi lớn đại chủng các căn.

Hoặc có là thức ăn, cũng là vật đoạn. Nghĩa là có vật đoạn, có thể khiến nuôi lớn đại chủng các căn. Hoặc chẳng phải vật đoạn, cũng chẳng phải thức ăn. Nghĩa là xúc, tư, thức không thể nuôi lớn.

Như thế, ba thứ xúc, tư, thức khác, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của chúng, bốn câu chứng cũng vậy. Vì muốn cho nghĩa gốc được sáng, tỏ, nên đều phải phân biệt:

1- Hoặc có xúc mà không phải ăn. Nghĩa là thuận với một phần ưu khổ, xả, xúc.

2- Hoặc có ăn, mà không phải xúc. Nghĩa là ba thứ đoạn; tư, thức, có công năng nuôi lớn đại chủng các căn.

3- Hoặc có xúc, mà cũng là ăn. Nghĩa là xúc gồm thân lợi ích hỷ, lạc; Hai thọ và xả một phần; giúp ích các căn đại chủng, v.v...

4- Hoặc chẳng phải là xúc, mà cũng chẳng phải ăn. Nghĩa là ba thứ đoạn, tư, thức chẳng phải ăn.

Hoặc có tư mà chẳng phải ăn. Nghĩa là “duyên” quá khứ và đời hiện tại, vị lai, không thể gồm thân lợi ích đại chủng các căn. Hoặc

ăn, chẳng phải tư. Nghĩa là ba cách ăn còn lại. Hoặc có tư, cũng là ăn. Nghĩa là tư và dục đều cùng duyên lợi ích đại căn ở đời vị lai, đều bốn câu, nghĩa là ba thứ còn lại chẳng phải ăn. Hoặc có thức mà chẳng phải ăn. Nghĩa là chẳng phải ba thức được nuôi nấng, không thể nuôi lớn đại chủng căn, hoặc ăn mà chẳng phải thức, nghĩa là ba cách ăn còn lại.

Câu thứ ba: ba thứ trước đã nuôi thức, có công năng làm lợi ích đại chủng căn.

Câu thứ tư: Nghĩa là ba thứ trước chẳng phải ăn. Do bốn thứ này, mỗi thứ đều có bốn câu, nên luận Đối pháp quyển 5 chép: “Nghĩa là vì biến đổi hư hoại nên có biến đổi hư hoại, vì có cảnh giới nên có cảnh giới, vì có hy vọng nên có hy vọng; vì có nhận lấy nên có nhận lấy. Nhận lấy, nghĩa là nhận lấy cảnh; hoặc có nhận lấy tên khác của hữu lậu, vì trong mỗi pháp, “có” là quấy, nên được thành nghĩa này”.

Như thế, gọi một cách tổng quát, thành tướng của căn.

- **Thứ tư, là phế lập:** có bốn pháp có công năng nuôi lớn đại chủng các căn trong hiện pháp.

1- Lực khí.

2- Hỷ, lạc.

3- Đối với cảnh đáng ưa thích, chuyên chú, hy vọng.

4- Tức ba đối tượng y chỉ đại chủng các căn và thọ với Noãn an trụ không hư hoại, như thứ lớp đó, phải biết dùng riêng bốn pháp làm cái ăn:

1- Đoạn.

2- Xúc.

3- Tư.

4- Thức.

Do đối tượng giúp đỡ riêng, nuôi lớn đại chủng các căn, vì pháp chỉ có bốn, nên cách ăn chỉ lập bốn không thêm, không bớt. Pháp khác, đối với bốn cách ăn này, vì không có công năng vượt hơn, nên lại do theo đuổi, mong cầu ba thức ăn, v.v... nên sinh ra nghiệp phiền não; vì sao sinh có thức, nên chỉ lập bốn; pháp khác thì không như vậy. Lại, luận Du-già quyển 57 chép: “Vì sao kiến lập bốn thứ này làm thức ăn? Vì do phần nhiều”. Nên quyển 66 nói: “bốn là các nhân duyên phần nhiều đi đứng. Phần nhiều hữu tình lấy bốn làm nuôi nấng, nên không thêm, không bớt. Lại, vì dễ giác biết, nên bốn tướng này dễ rõ ràng, có thể biết rõ”.

Luận Du-già quyển 57 chép: “Loại trẻ thơ, v.v... cũng có thể biết.

Lại, trong mỗi ngày, vì dễ nuôi nấng, bốn tướng này, mỗi ngày dễ có thể nuôi nấng thân, vì pháp khác không thể thường thường nuôi nấng. Lại, ở trong niệm, trụ vì dễ thú nhập”. Nên quyển 66 chép: “Khiến cho dễ vào đạo, có thể tu bốn thứ niệm trụ như thân, v.v... nghĩa là tất cả hữu tình nhờ ăn mà được sống còn. Nhờ đoạn thực, nên có thể tu thân niệm trụ. Nhờ xúc thực, nên có thể tu thọ niệm trụ. Nhờ thức trụ, nên có thể tu tâm niệm trụ. Nhờ tư thực, nên có thể tu pháp niệm trụ. Tư là chủ của các hành pháp, vì ăn là nhân của hành pháp kia, dễ vào đạo, ăn chỉ bốn cách. Lại, quyển thứ 66 chép: “Có bảy nhân duyên trụ trì các hành, khiến trụ trong không hư hoại”.

Vì sao đức Thế Tôn chỉ nói bốn thứ ăn? Bảy nhân duyên là gì?

- 1- Sinh, vì vô vô sinh mà trụ.
- 2- Mạng căn.
- 3- Ăn.
- 4- Tâm tự tại thông.
- 5- Nhân duyên hòa hợp, do duyên chưa phải đều là trụ trong pháp lành.
- 6- Tác ý, do phát nghiệp trước hay lôi kéo các hành, không để dứt đoạn.

7- Không có chướng ngại, tức pháp bị xa lìa trái nghịch bại hoại.

Luận Du-già quyển 66 tự đáp: “Đây có năm nhân”.

- 1- Vì dễ biết rõ.
- 2- Vì khiến cho đại chủng các căn ốm yếu được thêm lợi ích.
- 3- Lại khiến cho tật bệnh được tiêu trừ, khỏe mạnh.
- 4- Lại vì có các loại hữu tình sống lâu dài, nếu không được cái ăn, vì trung, yếu do ăn phi thời.
- 5- Vì giúp cho dễ vào đạo.

Vì tu bốn niệm trụ, v.v... nên chỉ nói bốn không thêm, không bớt.

Vì sao lại nói: “Y chỉ mạng căn, các hành được trụ?”.

Nghĩa là ở xứ này không hề có uống ăn, có người bị thiếu thốn, chẳng phải mong cầu uống ăn, có đối tượng gian nan. Ở xứ sở kia, chỉ do thế lực mạng căn mà trụ, như mạng căn người kia đã chiêu cảm sự sống lâu mà trụ. Đức Phật dựa vào chỗ kia, nói là do mạng trụ.

Nếu như vậy, thì tại sao không nói là ăn?

Luận Du-già quyển 57 chép: “Nếu lìa cái ăn, thì hữu tình kia sau cùng sẽ không thể nuôi lớn thân được, thức của chúng cũng vậy. Chủ yếu là ba thứ giúp đỡ, nuôi nấng, mới được trụ”.

Cách giải thích này không hợp lý, vì người sinh lên cõi Vô Sắc,

nhập diệt định, v.v... thức tự giữ thân, đâu do ba lực nói? Nói do ba, nghĩa là chung cho tất cả luận, chẳng phải mỗi mỗi như vậy. Hoặc thức do ba thứ gìn giữ mạng, v.v... thể của sự sống lâu vượt hơn. Vì không phải như vậy, nên không làm tiền lệ.

Luận Du-già quyển 57 chép: “Vì sao ngủ, nằm mộng thấy phạm hạnh, đấng chí, đều có thể nuôi lớn đại chủng các căn, mà không lập các cách ăn?”.

Đáp: Có hai thứ nuôi lớn:

1- Nhiếp thọ nghĩa riêng, nuôi lớn,

2- Khiến không có tổn hại nuôi lớn, ba thứ ngủ nằm mộng, v.v... Về sau lớn lên, mặc dù có khả năng nuôi lớn, nhưng về trước, thì không phải, cho nên không lập.

Nhiếp thọ nghĩa riêng: Tức luận Du-già quyển 94 chép: “Nuôi lớn duyên hiện tại, nghĩa là khí lực v.v...; Bốn cách ăn, đối với nghĩa riêng kia, có thể nhiếp thọ, đều có thể lợi ích cho thức, pháp khác không phải như vậy, không nên làm thức ăn”.

Nếu như vậy, thì vì sao ba thứ xúc, tư, thức lại chẳng phải nuôi lớn? Nếu chỉ không tổn hại, mà gọi là nuôi lớn thì sao lại được có nơi chốn rộng khắp?

Trên đây, đều là phế, lập chung đã xong, vì sao năm căn và hai thứ sắc, tiếng chẳng phải thuộc về thức ăn?

Vì năm căn cũng có thể nuôi năm thức thân thành sáng, tối, nên xem sắc, nghe tiếng cũng nuôi lớn. Nếu nuôi bốn pháp ấy, có thể lập làm thức ăn, thì năm thức kia vì không có công dụng này, nên do căn thức kia đã giúp đỡ nuôi lớn; vì thức có công năng nuôi nặng vượt hơn, vì chẳng phải căn đối với thức, nên không nói. Vì khi tác dụng của đoạn thực biến đổi hư hoại tăng; đối với sắc, tiếng thì không như vậy. Nhưng luận Du-già quyển 57 và Duy Thức chép: “Vì sắc không có tổn, ích đối với trạng thái biến đổi, hư hoại, nên do ở căn mình đã không có tổn ích, vì căn người khác cũng không có, nên không lập. Lại sắc thọ chấp mắc; thể của tiếng là không, thưa thớt, rời căn có tác dụng, cũng không thể nuôi được lực khí, vì mạnh mẽ vượt hơn, nên không lập làm thức ăn. Sắc của quả định vượt hơn, dù đủ năm xứ, nhưng hoàn toàn chẳng phải là cách ăn. Nhưng do năng lực Thánh, ba chỗ có thể thành cách ăn, như cơm Hương tích, vì có thể làm thức ăn”.

Có nghĩa là: “Không đúng, vì ba chỗ thật của bậc Thánh, chẳng phải pháp xứ, nhưng có bậc Thánh dùng năng lực thông định, biến hóa, khiến giúp đỡ ích, ba thức đã được, vì chẳng phải pháp xứ”.

Cách giải thích này cũng không hợp lý, đâu cần ba thức được, mới gọi là ăn? Chỉ là sau khi biến đổi, có công năng giúp cho khí lực khiến thức sáng suốt mạnh mẽ, không phải chủ yếu thức được, nên ba chỗ của quả định vượt hơn, gọi là thức ăn, do bốn thức được, có công năng giúp đỡ nuôi nấng. Sắc pháp xứ giả kia chẳng phải nghĩa ăn, vì cũng trở thành không có thể dụng, như bất tương ưng.

Vì sao thọ, tưởng không gọi là ăn?

Vì thọ do xúc giúp đỡ, nói lợi ích cho thức, cũng như khí lực, nên không lập thức ăn. Dụng tưởng nhỏ nhen, mờ tối đối với bốn thứ thực không có công năng, vì không phải như xúc tư, nên cũng không lập. Dù cũng do ái theo đuổi, mong cầu bốn thứ thực, chẳng phải nuôi lớn gần, vì nghiệp, v.v... cũng như vậy, nên chẳng nói là ăn. Tâm sở pháp khác, đều không theo kịp xúc, tư, vì xúc khắp các tâm, thuận sinh ba thọ; tư năng hy vọng, là chủ tạo tác, nên tâm sở khác đều chẳng phải, vì vô lậu, vô vi đều phá hoại hữu, nên bốn hữu lậu mới lập tên ăn.

- **Thứ năm, là các môn:** trong đó có năm:

- 1- Ba cõi.
- 2- Năm đường.
- 3- Thuộc về ba tánh.
- 4- Nhân quả riêng lẻ.
- 5- Hỏi đáp.

- **Thứ nhất là ba cõi:** Hiển Dương quyển một, luận Du-già quyển năm, Duy thức, v.v... đều nói: “Nhờ bà thứ thực: xúc, tư, thức, nên tất cả hữu tình ba cõi an trụ. Một thứ đoạn thực chỉ khiến hữu tình cõi Dục an trụ, vì ở cõi Dục có ngũ và dâm dục như vậy. Đây là dựa vào cảnh tán; cảnh định chung cho ba cõi, (đến sau sẽ biết)”.

- **Thứ hai là năm đường:** luận Du-già quyển 66 chép: “Nếu đoạn thực thô, thì ở trong năm đường cõi Dục đều hiện có thể được. Đoạn thực này đối với một phần đầu là Na-lạc-ca riêng, không phải đại Na-lạc-ca; thức ăn khác chung cho trong ba cõi, đều hiện có thể được”.

Luận Du-già quyển 5 chép: “Đối với hữu tình thọ sinh ở Na-lạc-ca, có đoạn thực nhỏ nhiệm. Nghĩa là gió trong phủ tạng, do nhân duyên này, hữu tình kia được ở lâu. Quý, bàng sinh, người, trời có đoạn thực thô. Nghĩa là tạo ra phần đoạn, mà ăn, nuốt, nên nói là Thọ. Ở địa ngục không như vậy, nên nói là Tế”.

Lại, có thức ăn nhỏ nhiệm, nghĩa là ở phần vị Yết-lạ-lam v.v... hữu tình và các vị trời cõi Dục, do trời kia ăn xong, sở hữu đoạn, thức ăn

truyền vào tất cả chi tiết của phần thân, thì sẽ tiêu hóa, không có tiện như nhớt. Nhưng luận Du-già quyển 57 chép: “Trong Na-lạc-ca không có đoạn thực, các vị trời của địa định cũng giống như thế”.

Các Na-lạc-ca dù có nhân duyên tổn hại của đại chủng các căn rộng lớn, mà không thể chết, vẫn tiếp theo của luận Du-già kia tự hội ý nói: “Nhưng địa ngục kia cũng có các gió sâu kín, theo vào phần thân, dùng làm thức ăn, vì khéo biết rõ, cho nên, vì không nói, nên chẳng mâu thuẫn nhau, tức biểu thị rõ bốn thứ thực ở khắp năm đường”.

- *Thứ ba, thuộc về ba tánh*: Đoạn thực chỉ cho vô ký; ba cảnh của vị tán, vì tánh chúng nhất định, vì bản tánh cố định của chủ thể tạo, đối tượng tạo. Ba cảnh của pháp xứ nếu làm thức ăn, nghĩa là tự thức đã biến cảnh của thức thứ tám, vì cũng vô ký. Nếu dựa vào cảnh của ý, vì hỗ trợ dài xa, nên hữu lậu này hệ thuộc cõi Sắc, Vô sắc: là thuộc về tánh thiện. Nếu vô lậu, thì gần không phải hỗ trợ hữu, cuối cùng bị tổn hại; vì phá vỡ hữu, nên gần có thể làm thức ăn. Về nghĩa hơi khó biết. Điều này nên suy nghĩ xem xét xúc, tư, thức của hữu tình kia chung cho ba tánh “có”. Nếu nhận lấy thức thực vượt hơn chỉ có tánh vô ký, tức vì thức thứ tám, nhưng chung cho định, tán, vì tư, xúc, thức của vị định, đều có công năng nhiếp ích.

- *Thứ Tư, Nhân, quả thứ lớp riêng*: Luận Đối pháp quyển 5 chép: “có bốn thứ khác nhau”.

1- Bất tịnh Y chỉ, trụ thực: Nghĩa là phạm phu cõi Dục, vì còn ràng buộc. Nhiếp luận quyển 10 của Thế Thân, chỉ nói ràng buộc đủ. Đối pháp là vượt hơn, vì dựa vào hiện chủng của hữu, nên nói là ràng buộc đủ.

2- Tịnh bất tịnh Y chỉ trụ thực: Nghĩa là hữu học và phạm phu của cõi Sắc, Vô sắc, vì ràng buộc có thừa. Nhiếp luận nói: “Hữu học”. Dù đồng với Đối pháp, nhưng trong phạm phu nói: “Nếu sinh cõi Sắc, Vô sắc, thì nghĩa này là hẹp; chỉ nói ba thứ thực, vì chẳng phải nói đoạn, nên thuộc về lìa dục địa dưới không cùng tận”.

3- Thanh tịnh Y chỉ trụ thực: Nghĩa là vì A-la-hán giải thoát tất cả ràng buộc; cho nên đồng với văn Nhiếp Luận.

4- Thị hiện y chỉ trụ thực: Nghĩa là chư Phật và Bồ-tát đã chứng oai đức lớn, do chỉ thị hiện thọ dụng bốn thứ thực như đoạn thực, v.v... Lúc Như Lai ăn, thật ra không thọ thực, cũng không ăn giả, vì nhờ ăn mà sống. Nhưng vì thuận với thế gian, nên thị hiện thọ thực; thị hiện giả ăn, thân Phật kia an trụ. Đối pháp không y cứ vào thức thực thứ tư, để thuyết minh, thị hiện, nên nhận lấy Bồ-tát. Nhiếp Luận y cứ đủ bốn,

vì đều thị hiện, nên nói chỉ có Phật. Duy thức cũng nhân thuyết Nhiếp Luận đã nói, nhìn nhận khác nhau, không trái nhau.

Thứ năm là hỏi đáp:

Hỏi: Nếu ba thứ thực chung cho đoạn thực của vị tán ba cõi, thì cũng có đoạn thực cõi dưới giúp đỡ cõi trên và ba thứ thực khác hay không?

Đáp: Có, hai định trở lên khởi bốn thức Sơ thiền, chẳng lẽ không phải giúp đỡ ba thứ thực của địa dưới hay sao? Lại, đoạn thực thị hiện có thể như vậy, tức Bồ-tát, v.v... oai đức lớn là thật sự không giúp đỡ địa dưới.

Hỏi: Địa dưới giúp đỡ địa trên phải không?

Đáp: Do y chỉ định của địa trên khởi xúc, vì tư duy lý mầu của cảnh xúc. Lại giải thích ở đây chẳng phải là thứ thực của địa dưới, chỉ vì nuôi lớn. Không như vậy, thì tâm định lẽ ra cũng gọi ăn, chẳng phải nhiếp ích riêng. Nghĩa này không như vậy, chắc chắn không tổn hại nghĩa riêng thuộc về xúc, v.v... vì đã đối khác.

Hỏi: Bốn thứ như thế là chỉ cho hạt giống, cũng chung cho hiện hành phải không?

Đáp: “Ba thứ trước chỉ có hiện hành; thức thực chung cho hạt giống”.

Quyển 94 chép: “Do vì năng lực đoạn thực, v.v... nên có khí lực v.v... Đại chủng các căn đều được tăng thêm lợi ích. Do nhân duyên này, các hữu luyện tiếc thân mạng, người ngu vì nghĩa này, nên có đối tượng theo đuổi, mưu cầu, lúc theo đuổi mưu cầu, lại tạo ra nghiệp mới và tăng thêm phiền não. Vì do ba môn: đoạn, xúc, tư này nên có thể nhóm hợp thức phiền não của nghiệp “hữu” sau. Đây là ở hiện pháp, vì nghiệp phiền não đã đeo đuổi, nên thành “hữu”, “thủ” của người kia, ấy là chủ thể nhiếp thọ “hữu” sau ở đương lai; ý này tức rõ ràng.

Do ba thứ thực trước đã, nhóm hợp hạt giống thức, thêm lớn hữu ở sau, nên biết ba thứ thực trước đều chỉ hiện hành. Hạt giống của hữu tình kia, tức nhân của hữu sau, là thức hạt giống này chung cho hai đời, vị lai chỉ phàm, không phải ở bậc Thánh, vì y cứ ở nghiệp quả chung, chẳng phải bậc Thánh.

Hỏi: Tất cả hữu tình trong khoảng khắc mỗi niệm, tùy theo chỗ có đều chắc chắn là có phải không?

Đáp: Không chắc chắn, thức thực chắc chắn có, còn lại hoặc có hoặc không.

Hỏi: Nếu đã thừa nhận năm đường đều có đoạn thực, xúc thực,

v.v... thì hữu tình kia sẽ sinh vui trong cõi khổ cùng cực phải không?

Nhiếp Luận nói: “Có niềm vui”.

Vậy, hữu tình kia chắc chắn là vui ư?

Đáp: Khởi thuận ích xả, chẳng phải hỷ, lạc thọ. Lại Duy Thức chép: “Ở chỗ khác nói: “Hữu tình kia có niềm vui”, nghĩa là môn lý tùy chuyển, chẳng phải nghĩa Đại thừa.

Nghĩa này là thích đáng, vì chi sinh thuận với xả, tất nhiên chẳng phải hỷ, lạc.

Hỏi: Nếu ba thứ thực chung cho ba tánh thì làm sao bất thiện có thể nuôi lớn ư?

Đáp: Như người gây ra hành vi ác, xúc chạm với năm dục hấp dẫn, cũng giúp nuôi lớn. Đời sau, dù tổn hại, nhưng vì giúp nuôi nấng, ở hiện tại.

Hỏi: Trong nhân, quả riêng, tùy thuộc đối tượng thích ứng của nhân quả, có bốn, ba thứ thực đều được bốn thứ ư? Nghĩa là thức ăn bất tịnh v.v...

Đáp: Ở cõi Dục có đủ bốn, cõi Sắc có ba, trừ thứ thực bất tịnh, không có phần ít thứ tư, vì không có Phật. Tuy nhiên, ở cõi Vô Sắc, hoàn toàn không có thứ tư và đầu tiên.

Hỏi: Trong ba cõi, thực của cõi nào thô?

Đáp: Chính là, đoạn thực, Du-già quyển 94 chép: “Trời Dục và trung hữu, ở trong bụng mẹ, trong vỏ trứng đều là tế; ở phần vị khác, gọi thô”. Nhưng Du-già quyển 57 chép: “Chỉ trời là tế, các cõi khác đều gọi là thô, nghĩa là vì y cứ phần nhiều. Hoặc năm đường (năm cõi) đối nhau là thô, tế.

Trong Du-già quyển 94 chép: “Vì đối với cõi mình. Lại hoàn toàn tiêu hóa, không tiêu hóa là thô, tế; vì thứ thực khác như vậy”.

Du-già quyển 57 chép: “Ba thứ thực ở cõi Dục là thô, ba thứ thực ở cõi Sắc, Vô Sắc là tế”.

Du-già quyển 94 chép: “Ba thứ thực ở cõi Vô Sắc gọi là tế, ở chỗ khác gọi là thô. Hữu sắc là y chỉ, vì dễ phân biệt, Vô Sắc là y chỉ, vì khó phân biệt”.

Ý này rõ ràng, vì đối tượng nương tựa của hữu sắc là thô; đối tượng nương tựa của vô sắc là tế.

Du-già quyển 57 chép: “Do hành tướng của pháp địa định khó biết, gọi là tế, hành tướng của địa tán dễ biết, gọi là thô, đều y cứ vào một nghĩa cũng không mâu thuẫn nhau.

Du-già quyển chép: “Lại, có nghĩa riêng. Tất cả bốn thứ thực làm

cho hữu tình đã sinh, an trụ, gọi là tế, vì trong bản hữu có thô tế riêng. Tất cả các nghĩa này đều nên so sánh mà biết, vì chẳng phải chủ yếu ở nghĩa vượt hơn, nên không trình bày đủ”.

Du-già quyển 94 nói: “Không có một chút pháp sinh xong, an trụ cũng không có ta, chủ thể ăn, đối tượng ăn. Nhưng chỉ y cứ vào lý tạo ra duyên sinh cho các pháp chưa sinh, chỉ có pháp dẫn sinh ra pháp, nói là nghĩa ăn, chỉ vì do pháp giả ở trong thức người kia, giả tưởng lập ra Bồ-đặc-già-la. Đối với bốn thứ thực này, nói là ăn, nghĩa là thuận theo thế gian, y cứ vào thế tục để có chủ thể ăn, không phải y cứ ở thắng nghĩa. Nếu nói có thức sinh xong, an trụ. Thể là chân thật Bồ-đặc-già-la, gọi là ăn thì không nên lập thức làm tánh ăn của người kia, vì chưa từng thấy có Bồ-đặc-già-la nào lại tự có thể ăn Bồ-đặc-già-la, cho đến nói rộng. Vì thế, nên biết được ăn, nghĩa là chỉ giả lập ra”.

Lại nữa, ba thứ thực là nhân sinh ra ba khổ:

- 1- Khổ vì cõi không bình đẳng.
- 2- Khổ vì mong cầu dục.
- 3- Khổ vì mưu cầu không thỏa mãn.

Do ba thứ đoạn, xúc, tư làm nhân, nên quán đoạn thực, như tưởng thịt con mình, không nên tham vướng mắc. Quán thuận theo cảm xúc của vui, như con bò không có da, bị các loài trùng rút rỉa ăn, phần nhiều sinh ra mọi đau khổ. Quán sát ý hội nhập tư, như một đám lửa lớn; tạo ra quán này xong, chớ bị khổ não bởi ba khổ, thản nhiên mà trụ. Ba thứ thực làm duyên sinh ra nỗi khổ trong thức, nên quán thức thực, như bị đâm nát bởi ba trăm mũi giáo, cho đến nói rộng: “Không xem xét, quán sát thứ thực này, ấy là bị ô nhiễm bởi tham hỷ. Nếu bị hai nhiễm thì sinh hai lỗi lầm:

- 1- Đương lai.
- 2- Hiện pháp.

Cho đến nói rộng, như Du-già quyển 94 chép: “Hỏi: “Nếu là pháp vô lậu phá vỡ hữu, nên nói là chẳng phải thức ăn, thì sao kinh Phật Địa nói: “Vị pháp rộng lớn, được hỷ, lạc gìn giữ gọi là ăn?””.

Đáp: Phật địa quyển một chép: “Thức ăn nuôi lớn chúng sinh ba hữu. Vì đây là đoạn hữu, nên không gọi là thực; vì là nhân gìn giữ, bám trụ, nên cũng gọi là ăn. Như pháp hữu lậu dù chướng ngại vô lậu, nhưng vì gìn giữ hữu lậu, nên được gọi là ăn; vô lậu cũng vậy”.

Dù đoạn hữu lậu, nhưng vì gìn giữ vô lậu, sao không phải là thức ăn?

Nghĩa là Phật, Bồ-tát, về sau được vô lậu, có khả năng nói, có khả

năng thọ pháp vị Đại thừa, sinh tâm rất vui mừng. Lại, trí chánh thể thọ vị Chân như sinh tâm rất vui mừng, hay giữ gìn thân, khiến cho không hoại. Vì nuôi lớn pháp lành, nên gọi là thức ăn, chẳng phải cho hữu tình làm thức ăn, chỉ cho tâm đại bi, dùng cảnh thân thông biến hóa, giúp đỡ, nuôi nấng hữu tình, vì gần cũng gọi là ăn, nên không trái nhau.

Hỏi: Vì sao xúc hữu lậu là thể của cái ăn; trong pháp vô lậu, hỷ, lạc lại làm thức ăn?

Đáp: Do xúc hữu lậu dẫn sinh nổi mừng vui vượt hơn. Nổi vui mừng Vô lậu đối trị khổ sâu hơn, đều lập làm thức ăn, vì đối trị riêng. Lại, vô lậu thọ lãnh vị pháp tăng thêm, nói là ăn; cũng như xúc hữu lậu sinh hỷ tăng thêm, lập gọi là ăn, nên không trái lý, vì đều tăng theo.

Hỏi: Kinh Phật Địa nói là một thứ ăn, vị pháp rộng lớn được gìn giữ bởi hỷ, lạc”. Kinh Pháp Hoa nói hai thứ thực:

1- Pháp hỷ.

2- Thiền duyệt.

Mỗi chỗ nói bốn. Nghĩa là: Đoạn, xúc, tư, thức”. Nhiếp luận chép: “Bốn ý chỉ, v.v... bất tịnh”.

A-hàm chép: chín gồm: bốn là thế gian, năm là xuất thế gian. Thức ăn của thế gian: tức từng đoạn, xúc, v.v... Thức ăn của xuất thế là:

1- Thiền.

2- Nguyện.

3- Niệm.

4- Tám giải thoát.

5- Hỷ thực.

Phật địa, Pháp Hoa chỉ nói nhân thức ăn nghe chánh pháp, không nói thú vui thiền. Pháp Hoa nói chung, vì sự giúp đỡ của định, tuệ, nên nói hai thứ thực, vì hai thứ này vượt hơn trong phẩm Phước Tuệ, nên niệm, nguyện, giải thoát vì không phải thêm trội hơn, nên lược bỏ không nói. Mỗi chỗ đều nói bốn, vì thức ăn của thế gian, nên bốn bất tịnh, v.v..., vì dựa vào con người riêng.

Nói chín thức ăn: Vì hữu lậu, vô lậu, hợp hai thuyết, nên pháp vô lậu giúp đỡ phá tan thức ăn hữu lậu, vì đủ năm thứ, nên A-hàm nói: “Thường chuyên chung niệm trừ bỏ bốn thứ thực của thế gian, cầu năm thứ thức ăn xuất thế gian. Đoạn v.v... trong pháp hữu là vượt hơn; định v.v... trong pháp vô lậu là vượt hơn vì đều y cứ vào sự vượt hơn để lập, nên cũng không trái nhau.

CHƯƠNG 62 KIẾN

Sáu mươi hai kiến, lược dùng năm môn để phân biệt:

- 1- Nói về sở nhân.
- 2- Nói về danh tướng.
- 3- Phát ra thể tánh.
- 4- Mê để chung, riêng
- 5- Hỏi đáp phân biệt.

- Thứ nhất, là nói về sở nhân, lược có hai nhân:

- 1- Phật nói sở nhân.
- 2- Kiến khởi sở nhân.

Sở nhân mà Phật nói: “Y cứ vào phẩm Phạm Động trong A-hàm quyển 14, Phật đến nước Ma-kiệt-đề, đi hoá đạo trong nhân gian, đến vườn Trúc, khi dừng chân ở giảng đường, có một Phạm Chí tên là Thiện Niệm, có đệ tử tên Phạm-Ma-Đạt, hai thầy trò thường đi theo Phật. Phạm Chí Thiện Niệm đã dùng vô số phương tiện, nhằm chê bai Phật, Pháp, Tăng. Phạm-Ma-Đạt kia dùng vô lượng phương tiện để khen ngợi Phật, Pháp, Tăng. Hai thầy, trò có ý niệm khác nhau, cùng chống trái, mâu thuẫn nhau, vì tập khác, kiến khác mà gôn gũ. Lúc bấy giờ, sau khi thọ thực, các Tỳ-kheo cùng nhau đến trong giảng đường, bàn việc rất kỳ lạ như vậy: “Đức Thế Tôn có sức thần vĩ đại, đầy đủ oai đức, biết tường tận ý chí hướng đến của chúng sinh. Phạm Chí Thiện Niệm chê bai Phật, Pháp, Tăng; đệ tử Phạm-Ma-Đạt, đã dùng Vô lượng phương tiện, nhằm khen ngợi pháp của Như Lai và Tỳ-kheo, đều áp ủ tâm khác lạ”.

Đang ngự tại tịnh thất, Đức Phật dùng tại trời thanh tịnh, nghe các tỳ-kheo bàn nói như thế. Khi các tỳ-kheo đến giảng đường, Phật biết mà cố hỏi, nhắm vào đối tượng nào để nói?”. Các Tỳ-kheo nói: “Nhắm vào sự kiện rất kỳ lạ để bàn chung. Đức Thế Tôn cho đến nói rộng. Cả hai thầy, trò đều có kiến chấp khác lạ, trình bày đủ sự việc kia. Đức Thế Tôn bảo rằng: “Nếu có người nào chê bai Phật, Pháp, Tăng, thì các thầy không được có tâm tức giận, làm hại đối với người đó. Nếu có tâm này, thì tức là tự sa ngã chìm đắm! Nếu có người khen ngợi Phật, Pháp, Tăng, thì các thầy đối với việc đó không đáng vui mừng! Nếu sinh tâm vui mừng, thì cũng tự đắm chìm sa ngã!”.

Đây là phạm phu nhỏ, yếu đuối, ít nghe, không đạt nghĩa sâu sắc; trực tiếp dùng đối tượng thấy như thật, khen ngợi Phật, Pháp, Tăng bảo.

Lại, có pháp khác, đại pháp sáng suốt, nhiệm mầu sâu xa, chỉ có đệ tử Hiền Thánh, có khả năng dùng pháp này để khen ngợi Như Lai.

Có các Sa-môn, Bà-la-môn v.v... đối với kiếp gốc, kiến gốc; kiếp ngọn, kiến ngọn, mỗi thứ vô số, tùy ý nhập tận, nhập vào sáu mươi hai kiến, không có ai vượt hơn, chỉ có Như Lai biết xứ kiến này, chuyển biến như thế, chấp như thế. Lại, vượt hơn ở đây, dù biết không vướng mắc, vì không chấp mắc, tức được tĩnh lặng, vì giải thoát không có thừa, nên gọi pháp là đại sáng suốt, nhiệm mầu rất sâu của Như Lai. Đệ tử Hiền, Thánh chân thật bình đẳng, khen ngợi Như Lai. Du-già cũng nói: “Rằng, do y chỉ sự kia, có thể nhận lấy rõ ràng thú hưởng tạng pháp bất chính, thầy trò truyền nghe, lần lượt trao nhau làm phương tiện, cho nên Đức Thế Tôn nói các kiến này, do kiến khởi nhân”.

Luận Du-già chép: “Rằng, tất cả Tát-Ca-Da kiến kia dùng làm nhân duyên, nhân duyên dù có, hoặc gần, hoặc xa, gần là dựa vào ngã kiến, các kiến mới khởi. Nếu không như vậy, thì ấy chẳng phải thuộc về biên kiến; dựa vào xa nhau: nói là tà kiến. Vì duyên thường, v.v... của Phạm Vương có tà kiến”. Đó đều là nói về sở nhân thứ nhất.

- Thứ hai là nói về danh tướng: Luận Đại Trí Độ chép: “Thân kiến, biên kiến dùng làm căn bản, có hai mươi câu ngã sở kiến. Ba đời hợp với số và hai kiến gốc, thành sáu mươi hai kiến, chẳng phải điều ở đây y cứ. Kinh A-hàm có thừa nhận cõi Vô Sắc, vì có sắc thân. Kinh Đại Chúng Bộ chẳng phải hoàn toàn nương nhờ vào kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến, đồng với A-tỳ-đàm của Xá-lợi-phất, nhưng Chánh lượng bộ cũng không y cứ. Đại Tỳ-Bà-Sa quyển 199 và 200 dù có nói rộng, nhưng Tát-Bà-Đa cũng không nương nhờ, do trên đây đều không phải nghĩa Đại thừa, nay đều không y chỉ, nay, y cứ luận Du-già thứ 8 và 58, thứ 7, thứ 6 và thứ 87; Hiền Dương thứ 10, thứ 9, quyển thứ nhất Đối pháp, các căn trên dưới của quyển 6 Thành Duy Thức có giải thích rộng: “Đã là nghĩa của mình, về lý lẽ ra là nương nhờ, đầu tiên là nêu danh, tướng chung; sau giải thích về danh tướng riêng”.

Nêu danh tướng chung: Du-già quyển 87 chép: “Tát-Ca-Da kiến dùng làm căn bản, có sáu mươi hai các cõi ác. Kiến, nghĩa là bốn Biên thường kiến luận; bốn nhất phần thường kiến luận; hai vô nhân luận; bốn hữu biên vô biên tướng luận, bốn bất tử Kiểu loạn luận”.

Như thế, mười tám các cõi ác kiến là luận giả chấp mé trước, nói là ngã. Lại, có mười sáu Hữu kiến tướng luận; tám vô tướng luận; tám phi hữu tướng, phi vô tướng luận, bảy đoạn kiến luận; năm Hiện pháp

Niết-bàn luận.

Bốn mươi bốn các cõi ác kiến, là luận giả chấp mé sau, nói là ngã. Như thế, mé trước, mé sau vì đều có năm, nên cộng chung thành mười loại.

Mé trước, sau: Mé, nghĩa là bờ mé, nghĩa là thời phần, tức A-hàm nói: “Kiếp gốc, kiến gốc; kiếp ngọn, kiến ngọn. Quyển 87 chép: “Các kiến dựa vào đời. Nghĩa là dựa vào quá khứ và đời hiện tại, vì khởi phân biệt, nên gọi là chấp mé trước. Dựa vào đời vị lai, vì khởi phân biệt, nên gọi chấp mé trước; dựa vào đời vị lai, khởi phân biệt, nên gọi là chấp mé sau. Đây là y cứ ở phần nhiều đạo lý của hai mé, như bốn hoàn toàn thường, thường kiến thứ tư, vì kiến chấp tử sinh, nên hiện tại gọi trước. Những loại như thế, v.v... vì nghĩa phần nhiều, nên chẳng phải y cứ vào nghĩa thật. Vả lại, như luận Ngũ hiện pháp Niết-bàn chép: Là mé sau, nhưng vì chỉ hiện tại, nên biết hiện tại chung cho mé trước, sau. Gọi là mé trước, nghĩa là vì trước vị lai, vì nhân của vị lai, nên hoặc gọi mé sau, vì sau quá khứ, là quả của quá khứ”.

Do đây, hiện tại chung cho mé trước, sau.

Đã giải thích về danh tướng chung xong, giải thích về danh tướng riêng: luận Du-già quyển 6, luận Hiển Dương quyển 9 chép: “Phải biết rằng, trong đây, chấp mé trước. Nghĩa là hoặc dựa vào tính lực hạ, trung, thượng, khởi tức trụ tùy niệm, vì duyên khởi bất thiện, nên đối với các hành quá khứ, chỉ nhớ nghĩ, biết không như thật, chấp đời quá khứ, cho là mé trước, phát khởi thường kiến. Hoặc dựa vào mắt trời, chấp đời hiện tại, cho là mé trước, đối với các hành, sát-na sinh diệt trôi lăn, biết không như thật. Lại, thấy các thức trôi lăn nối nhau. Từ thế gian này đến thế gian kia, vì không có cắt đứt, nên phát khởi thường kiến”. Du-già quyển 87 chép: “Tức trụ tùy niệm đều cùng vận hành. Nghĩa là chấp mé trước. Trong tam thường luận, do sự khác nhau thanh tịnh phẩm hạ, trung, thượng, nay quán ý luận, do y cứ ở tức trụ niệm tính lực, có phẩm hạ, trung, thượng, chia thành ba phần đầu tiên”:

- 1- Nhớ lại quá khứ, hai mươi kiếp thành, hoại.
- 2- Nhớ lại bốn mươi kiếp thành, hoại.
- 3- Nhớ lại tám mươi kiếp thành hoại.

Vì do tức trụ tùy niệm có ba phẩm, nên thấy có xa gần. Phái Y-Sư-Ca, Tăng-Khư-dụ gọi tất cả pháp đều là Thường; vì sự ẩn, hiển của thế gian chẳng phải là diệt, hoại, nên chấp là thường. Vì nói ba phẩm đối tượng kiến của tính lực, vì sáu mươi kiếp tức trụ không duyên, nên chỉ có ba. Du-già quyển 6 v.v... chép: “Hoặc dựa vào mắt trời, chấp đời hiện

tại, cho là mé trước. Đối với sát na sinh diệt, trôi lăm của các hành, biết không như thật. Lại nhận thấy các thức trôi lăm chết ở đây, sinh ở kia, mà biết các hành trôi lăm không thật sinh, diệt trong sát-na, nên chấp là thường, là thường kiến thứ tư, ý này nói rõ chung, ba kiến đầu tiên dù đồng với A-hàm, nhưng thứ tư tức chẳng phải. Trí mau chóng, lanh lợi kia chấp tất cả thường, chẳng phải do mắt trời”.

Quyển 87 cũng chép: “Vì mắt trời đều có vận hành, nên ba thứ trước trong đây, đều là thứ nhất Bà-Sa, thứ tư ở đây tức thứ ba ở kia. Hai thường khác kia, không có trong đây”.

Luận Du-già quyển 87 chép: “Bốn thường kiến này đều dựa vào tính lự, vì không nói là tán. Tuy nhiên, Bà-sa nói: “Thứ nhất, là quán kiếp; thứ hai là quán sinh; thứ ba là quán tử hiện tại, ở đây, ở kia. Thứ tư, là y cứ vào tâm, từ; Hoặc có thuyết nói: “Ba thứ trước này tức Du-già nói: “Dựa vào ba thứ tính lự phẩm hạ, trung, thượng, mặc dù như vậy, nhưng tức có lỗi trái với mắt trời”.

Luận Du-già quyển 6 chép: “Thứ tư tức y cứ vào đối tượng mà mắt trời thấy, vì không phải tâm, từ, nên bốn luận giả có một phần thường kiến”.

1- Từ Phạm Thiên mất, sinh đến đây, được Túc trụ không, quán sát xứ từ trước đến nay, tạo ra lối chấp như thế này: “Chúng ta đều là những người đã được Phạm Vương giáo hóa. Phạm Vương là thường thấy hiện nay, tương lai ở đây; nên trong Thường luận chép: “Hoặc thấy Phạm Vương tùy ý thành lập, tức kiến chấp này”.

2- Nghe Phạm Vương có kiến chấp như vậy: “Đại chủng là thường, tâm v.v... là vô thường; hoặc lại trái với đây, đồng với người nhẩn kia; hoặc trụ Phạm Thế, cho đến hoặc lần lượt nghe đạo lý như vậy: “Ta lấy Phạm Vương làm lượng, tin lời người đã nói”.

Cho nên, một phần của thế gian thường trụ. Trong Thường luận nói: “Hoặc thấy bốn đại chủng biến đổi khác; hoặc nhận thấy các thức biến đổi khác. Biến đổi khác nghĩa là vô thường, tức là kiến này”.

3- Ba hữu trước kia từ trời Hý Vong qua đời, sinh đến trong đây, đều khởi lên chấp, ở các tầng trời kia không hý luận lăm v.v..., ở đó là thường trụ, chúng ta Vô thường”.

4- Trước kia đã từ trời Ý Phần Nhuế mất, sinh đến trong đây, đều khởi lên chấp, ở các tầng trời kia không giận dữ lăm, ở trời kia thường trụ, chúng ta vô thường. Hai tầng trời sau đây, so sánh y cứ vào luận Du-già quyển 5 nói: “Tự hại, chẳng phải người khác mà có thể chết!”, tức chỉ tứ không thiên trên cõi Dục. Hai tầng trời dưới, vì bị người khác hại,

nên bốn kiến này, quyển 87 nói: “Đều dựa vào tính lự mà biết được quá khứ, nên gọi là mé trước”. Bốn thứ Bà-sa dù đồng với luận này, nhưng hai tầng trời sau là khác.

Về trời kia, có hai thuyết:

1- Tức trụ tầng Cấp Diệu Cao.

2- Tức tầng trời Tam Thập Tam.

Bốn tầng trời này do chấp đại chủng của Đại Phạm; hoặc tâm Hý Vong, Phần Nhuế khởi lên. Kinh A-hàm chép: “Không có thứ hai này, ba thứ còn lại, đồng với đây. Lại, thêm Thế trí nhanh chóng, lanh lợi, ba thứ còn lại đã chấp nửa thường, vô thường”.

Ở đây, dù nói tướng, nhưng vẫn khó thấy, chẳng những nghĩa khác của tông khác, mà còn là ý rất khó được.

Có hai luận vô nhân:

1- Từ trời Vô Tướng mất, sinh đến trong đây được Túc trụ thông, chẳng thể nhớ lại tâm xuất kia về trước đã có các vị, ấy là chấp các pháp vốn không có mà sinh, ấy là chấp ngã và thế gian không có nhân mà khởi.

2- Do tâm, từ không nhớ lại thân thích, tạo ra chấp trước như vậy: “Không có nhân mà khởi, cho đến nói rộng, nên luận Du-già quyển 7 chép: “Dựa vào tính lự và dựa vào sự khác nhau của hai thứ tâm, từ, thấy các nhân duyên là không, không có quả báo. Gió to thành linh nổi lên, bỗng nhiên lặng lẽ trở thành khô cạn, trống không, nên tạo ra chấp này, đồng với A-hàm, v.v...”

Bốn luận hữu biên, vô biên: luận Du-già quyển 7, Hiền Dương quyển 9 nói rằng:

1- Nếu y cứ lúc đoạn mé biên để cầu bên đời, nếu nhớ nghĩ lại kiếp hoại ở thế gian, thì sẽ khởi tưởng hữu biên, do kia khi thế giới hoại, sắp đến kiếp không, vì giới hạn hữu biên.

2- Nếu nhớ lại lúc kiếp thành, thì sẽ khởi tưởng vô biên ở thế gian, cách kiếp hoại xa, vì không thấy biên giới.

3- Nếu y cứ vào phương cõi rộng, khắp thì cầu bên đời, nên dưới đến vượt qua Vô gián, lại không có được, trên đến vượt qua tính lự thứ tư, thì đối với không gian trên, dưới, sẽ khởi tưởng hữu biên, ở xứ bên cạnh, đã khởi tưởng vô biên.

4- Nếu vì đối trị chấp này, chỉ y cứ vào nghĩa văn khác không có khác nhau, thì đối với thế gian sẽ khởi chẳng không phải hữu biên, chẳng phải vô biên.

Hai kiến đầu duyên quá khứ, khởi hai thứ sau, duyên hiện tại

khởi; vì đối đãi với vị lai, nên gọi là bờ mé trước. Luận Vô biên nói bốn, đều y cứ vào Tĩnh lực mà khởi. Du-già quyển 87 chép: “Túc trụ tùy niệm đều cùng vận hành, nghĩa là đối với bốn thứ luận biên, vô biên, do luận giả kia nhớ nghĩ đến cảnh thành, hoại của khí thế gian, thế gian xuất hiện phương tiện, nếu thời gian nhớ nghĩ lại phần vị kiếp thành, bấy giờ nảy sinh bốn thứ vọng tưởng”.

1- Nếu có người hoàn toàn nhớ nghĩ trên, dưới: dưới đến phẩm hạ Vô ngại Nại-lạc-ca; trên đến Tĩnh lực thứ tư. Nhớ nghĩ bờ mé của phần lượng như thế, ấy là Trụ tướng hữu biên ở thế gian.

2- Nếu có người hoàn toàn nhớ bên cạnh không có bờ mé, ấy là trụ tướng Vô biên ở thế gian.

3- Nếu có người nhớ nghĩ đến phần vị kiếp hoại, bấy giờ nảy sinh ý tưởng phi hữu biên, phi vô biên, vì các thế gian không có được, dù hai vẫn nói hai thứ kiến này, vì có hành tướng này, nên gọi chung là luận vô biên. Kinh A-hàm chép: “Kiến thứ tư này dựa vào trí nhanh nhẹn lạnh lợi. Bốn thứ Du-già đều y cứ vào trí túc trụ tĩnh lực khởi, nhưng Tỳ-Bà-Sa:

1- Dùng mắt trời để trông thấy dưới đến địa ngục, trên đến sơ định, chấp ngã ở giữa đều đầy khắp, bèn nghĩ như vậy: “Vượt qua đây có ngã, vì ngã lẽ ra có thể nhìn thấy, nên biết là hữu biên”.

2- Thấy một biên, vô biên là chấp, đồng với trước, khởi tướng vô biên.

3- Dựa vào mắt trời và cảnh thần thông, thấy dưới, thấy trên, như đầu tiên, vận dụng thân cách bên cạnh, gần, xa, không được bờ mé, ở trên dưới khởi tướng hữu biên, ở bên cạnh khởi tướng vô biên.

4- Trái với bốn tướng này, đều duyên hiện tại, vì đối đãi với vị lai, nên gọi là mé trước, chỉ kiến thứ tư khác với 87, ba kiến còn lại là đồng. Nhưng thấy ở trên, cũng có xa gần. Nhưng y cứ vào tướng chung của kinh A-hàm, thì được định khởi chấp hữu biên, vô biên, không nói duyên phần giới hạn nào khởi chấp. Kiến thứ ba kia đồng với Bà-Sa. Kiến thứ tư kia, y cứ vào trí nhanh nhẹn, lạnh lợi mà khởi chấp này, cũng không nói kiến kia duyên cảnh nào mà khởi, nên không thể y cứ.

Bốn không chết, giả vờ (nấn thẳng), rối loạn, luận Du-già quyển 87 chép: “Tịnh thiên có 2:

1- Thanh tịnh bất thiện.

2- Thanh tịnh thiện.

Chỉ nhập định tục, gọi là thanh tịnh bất thiện; vì chưa liễu đạt đế (chân lý), nên tâm chưa giải thoát. Nếu đã chứng định của pháp nội, thì

gọi là thanh tịnh thiện, vì đã liễu đạt đế, vì tâm giải thoát thiện, nên không tán loạn cũng có hai:

- 1- Vô tướng, vô phân biệt.
- 2- Hữu tướng, hữu phân biệt.

Đầu tiên là trời thanh tịnh thiện, sau là trời thanh tịnh bất thiện. Trời thanh tịnh trước kia, đối với mình không chết, không có tán loạn mà chuyển biến, nên gọi là không chết, không có tán loạn. Về sau, trời không thanh tịnh. Nếu có người dựa vào không chết, không có tán loạn, có đối tượng gạn hỏi, ấy là đối trá việc khác, giả vờ, tán loạn để tránh né. Đối với đế, tâm không có tướng, vì chắc chắn không khéo léo, nên trước, khởi tâm lo nghĩ, có tư duy như vậy: “Chúng ta đã xứng với không chết, không có tán loạn”. Lại nữa, có không chết, không có tán loạn khác; đối với các Thánh đế, định Vô tướng đã được khép léo, đức mà người kia đã thành, so với ta là vượt hơn, nếu người kia hỏi vặn lại ở trong đó, đối với ta, nếu ta ghi nhận riêng, hoặc ghi nhận khác lạ, hoặc bác bỏ cái có thật; hoặc thừa nhận chẳng thật có, người kia đối với ghi nhận riêng, do thấy các lỗi lầm như thế v.v..., nên có tư duy như vậy: “Ở trong tất cả đối tượng vặn hỏi, ta đều không nên ghi nhận”.

Xét ý đoạn văn này, thì tức trời được thờ phụng, gọi là vô loạn, cũng gọi không có lộn xộn, lẽ ra phải nói không chết, không có tán loạn.

Nói giả vờ không chết, không tán loạn ấy, tức một không là chỉ xuyên suốt hai chỗ, nghĩa là không chết, không tán loạn, hoặc người kia tự xưng là đã tạo ra lời đáp không có lộn xộn này, nghĩa là sinh trời không chết, nay chê trách trời ấy, gọi là tán loạn. Lại, do bậc Thánh, thật là trời bất tử thanh tịnh vô loạn, đây là chủ thể hỏi. Nay, đáp lại các câu hỏi về trời này, gọi là không chết, không rối loạn.

Ý của luận Du-già quyển 87 chép: “Chớ cho rằng: người khác do sự xem xét này, tu không có biết rõ nguyên nhân, thì khinh thường, chê cười, cho là lời đáp này. Lại, kẻ có hành động nịnh hót, cảm nghĩ rằng: “Không phải trời tịnh của ta, tất cả giấu kín đều cho ghi nhận riêng, nghĩa là chính mình đã chứng và vì đạo thanh tịnh, nên đặt ra lời rối loạn. Lại, có tâm e sợ mà không có ghi nhận riêng. Chớ cho rằng, sự mê muội, thua kém của ta đã bị người khác biết. Do nhân duyên này, họ không thể giải thoát, vì đây là nhà mà là chỗ tự yên, tức đem sự e sợ và không giải thoát mà làm nhà, để tự yên. Lại, có kẻ ngu si đần độn, chuyên tu hạnh chỉ, không thể nói rối loạn, chỉ nghĩ rằng: “Các hữu đến hỏi: “Ta sẽ hỏi vặn, tùy thuộc lời người kia đáp, tự sẽ thuận theo tất

cả họ không có giảm mà ấn chứng chấp thuận cho họ. Lời nói này có bốn:

- 1- Sợ không có biết.
- 2- Hành động nịnh hót.
- 3- Có tâm e sợ, không được giải thoát.
- 4- Vì ngu đần.

Trong Thập Lục dị luận chép: “Các ngoại đạo kia, nếu có người đến, dựa vào đạo Tối thắng sinh, mà hỏi về thiện bất thiện, y cứ quyết định đạo thắng tấn hỏi bốn Thánh đế, bèn tự xưng là: “Không chết, không có rối loạn: “Tuỳ thuộc ở nơi chốn, dựa vào Tịnh thiên không chết, không rối loạn để hỏi vặn, tức đối với câu hỏi của người kia, dùng lời nói rối loạn, hoặc lừa dối việc khác, dùng phương tiện tránh né; hoặc chỉ theo lời lẽ của người hỏi mà chuyển biến, giác thứ nhất trong đây chưa khai ngộ; thứ hai kia, lại nói nữa: “Sợ sợ sệt, nói dối, và vì sợ người khác biết mình không có trí, nên đáp không rõ ràng: “Ta không biết”.

Ý này tức nói tánh dù có thức giác biết chưa khai ngộ. Nếu nói: “Ta hiểu tức là nói dối; nếu nói không hiểu, tức người khác biết, ta đều không biết gì cả. Nên nói, rối loạn, là hai thứ giữa, đối với pháp đã chứng, khởi tăng thượng mạn”.

Thứ hai, lại nói nữa: “Đối với pháp mình đã chứng, chưa được vô úy, vì sợ người khác gạn hỏi, sợ nói dối và vì sợ tà kiến, nên nói không rõ ràng: Ta có chứng, e người khác hỏi pháp mà mình đã chứng, vì chưa được vô úy, nên không thể đáp thật; đáp thì thành tà kiến; còn không đáp, thì thành nói dối.

Thứ ba trong đây, là giác biết rồi, khai ngộ, mà chưa quyết định. Thứ hai, lại nói nữa: “Tà kiến sợ sệt và vì nói dối, nên vì sợ người khác hỏi vặn, nên nói không rõ ràng: “Ta không quyết định”; ý này tức nói rõ dù có được một ít, nhưng tâm chưa quyết định đáp, là tà kiến; không đáp là nói dối. Vì đã có biết, nên bèn đáp rối loạn.

Ba thứ như thế, giả lừa dối việc khác, dùng lời nói rối loạn, là sự ngu si đần độn, yếu đuối, thua kém, thứ tư ở giữa.

Thứ hai lại nói rằng: “Chỉ sợ người khác hỏi vặn. Đối với đạo sinh vượt hơn, và đạo vượt hơn định, đều không rõ đạt. Đối với văn tự thế gian, cũng không khéo biết mà nói không rõ ràng: “Ta ngu đần, chậm chạp, chỉ theo câu hỏi của người kia, theo lời nói mà chuyển biến”.

Ý này do ngu, vì đều không có hiểu rõ, nên theo câu hỏi mà đáp trái lại.

Ở luận trước đây hoàn toàn khác nhau với A-hàm.

Người kia dựa vào bốn câu hỏi, tức là bốn khác nhau:

Hỏi: Thế gian có quả báo hay không có quả báo?

Hỏi: Có đời khác hay không?

Hỏi: Thiện hay chẳng thiện?

Tự ngu si đần độn, người khác khéo hỏi không biết. Tỳ-Bà-Sa nói:

1- Sợ nói dối.

2- Sợ tà kiến.

3- Sợ không biết.

4- Vì sợ ngu si, nên đáp rối loạn thành bốn khác nhau.

Trên đây, năm loại là kiến tế trước, năm tướng loại của tế sau: Hữu tướng luận có mười sáu; Du-già quyển sáu, Hiển Dương quyển chín rằng: “Bốn kiến đầu y cứ vào ba kiến lập. Nếu chấp mạng tức là thân ấy, thì người kia chấp ngã là sắc. Nếu chấp mạng khác với thân, thì người kia chấp ngã chẳng phải sắc. Nếu chấp ngã đều có, khắp không hai, không có thiếu, thì người kia chấp ngã cũng là sắc. Nếu vì đối trị chấp này ở trong nghĩa này, sẽ do câu văn khác mà khởi chấp, thì người kia chấp ngã chẳng phải sắc, chẳng phải phi sắc”. Ý này tức nói xứ Vô Tướng thiên gọi là Vô Tướng, Hữu danh gọi phi hữu tướng, phi vô tướng. Ba vô sắc dưới, trừ Vô Tướng khác trong cõi Sắc, cõi Dục v.v... đều gọi là Hữu tướng”.

Luận Du-già quyển 87 chép: “Do dựa vào mạng tức là thân kiến, nên chấp ngã có sắc. Sau khi chết, hoặc có sắc, có tướng; hoặc không có tướng; hoặc Phi hữu tướng, phi vô tướng. Do dựa vào mạng, vì khác với thân kiến, nên chấp ngã chẳng có sắc. Sau khi chết có tướng, hoặc không có tướng; hoặc Phi hữu tướng, phi vô tướng, do dựa vào cái chung này là ngã đầy khắp, vì kiến chấp không hai, không có thiếu, nên nói ngã vừa có sắc, vừa vô sắc. Sau khi chết, có tướng chẳng phải có sắc, chẳng phải vô sắc, sáu khi chết có tướng. Vô tướng kia và phi hữu tướng, phi vô tướng cũng vậy.

Ý trên đây: Nói chấp có sắc, v.v... bốn câu Hữu tướng đầu tiên sau khi chết mà tướng sau khi chết, và bốn câu đầu tiên của Phi hữu tướng, phi vô tướng sau khi chết đồng, chỉ nơi sinh có khác, hiện tại đều đồng. Dựa vào mạng, tức là khác với thân, không hai, không có thiếu, trên ba kiến, lập ba thứ này làm nghĩa của bốn câu. Chấp sắc làm ngã, gọi mạng tức thân, chấp phi sắc là ngã, gọi là tức thân, chấp phi sắc là ngã, gọi là qua đời khác với thân, nhưng chấp sắc, phi sắc, cho là ngã của

mình, gọi không hai, không có thiếu. Câu ngã có sắc v.v... ba địa dưới của cõi Vô Sắc. Nếu nói có sắc ở vô sắc kia, nếu nói vô sắc, thì không kịp bằng kia.

Bốn câu hữu tướng sau khi chết:

- 1- Chấp ngã có sắc, có tướng sau khi chết.
- 2- Chấp ngã không có sắc, có tướng sau khi chết.
- 3- Chấp ngã vừa có sắc, vừa không có sắc, có tướng sau khi chết.
- 4- Chấp ngã chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc, có tướng sau khi chết.

Tiếp theo, bốn câu hữu biên, v.v... luận Du-già quyển 87 chép: “Chấp ngã là sắc: Hoặc nói nhỏ hẹp, hoặc nói vô lượng; chấp ngã không có sắc, phải biết cũng vậy, cũng có nhỏ hẹp và vô lượng. Pháp tác dụng, v.v... của đối tượng nương tựa, đối tượng duyên, vì có lớn nhỏ”.

Hai ngã luận này, dựa vào kiến thứ ba, kiến này chung, đầy, khắp không hai, không thiếu, lập làm hai luận:

- 1- Chấp ngã nhỏ hẹp.
- 2- Chấp ngã vô lượng.

Do sự khác nhau của bốn thứ ngã luận này, nói bốn câu hữu biên, v.v...; như thứ lớp phối hợp, nên Du-già quyển 6 nói: “Nếu thấy một ít sắc, 1 ít phi sắc, là người kia chấp hữu biên. Nếu thấy hai vô lượng kia, thì người kia chấp vô biên. Nếu lại thấy khắp mà phần ít sắc, vô lượng phần phi sắc. Hoặc vô lượng phần sắc, phần ít phi sắc, là người đã chấp vừa hữu biên, vừa vô biên. Vì đối trị kiến chấp này, nên chỉ do văn khác, không do nghĩa khác mà khởi chấp: chấp kia chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên”.

Quán ý văn này, Thái chánh thứ 6, trong luận Du-già quyển 87 như thứ lớp phối hợp: Nghĩa thứ lớp không phải văn. Nghĩa là chấp sắc, phi sắc nhỏ hẹp gọi là hữu biên, chấp sắc, phi sắc vô lượng gọi là vô biên, chấp ít, nhiều lẫn nhau, nghĩa là câu: “Vì đều có”, ngán chấp này là thứ tư, đồng với văn trước, do bốn thứ này, sau khi chết, sinh địa hữu tướng, đây gọi là bốn câu hữu biên, v.v... thứ hai; Bốn câu tiếp theo: hữu danh thứ sáu, không nói về nơi chốn, luận Du-già quyển 87 chép: “một chấp ngã, một tướng, đối với không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, không nói vô sở hữu xứ, vì văn lược bỏ, cũng vì một tướng, nên đồng với Bà-Sa; do Du-già nói: “Vì vô lượng tướng phối hợp với một tướng ở trước, nên lược không nói về vô sở hữu xứ, vì chẳng phải vô lượng tướng kia, nhưng là một tướng, mỗi thứ tướng của hai chấp ngã. Nghĩa là tức bốn chấp của địa dưới, tướng vô lượng của ngã. Nghĩa là Không,

Thức xứ, luận Du-già quyển 87 chép: “Tức như hai tướng đã nói, tùy thuộc thứ lớp của xứ đó, nên biết nói ngã có tướng hẹp, ít, có vô lượng tướng. Đây là do nghĩa lý trái với thứ lớp phối hợp. Nhưng Tỳ-Bà-sa nói: “Chấp một ít sắc làm tướng của ngã, làm ngã sở; ta hợp với người kia, gọi là một ít tướng, ở cõi Dục, cõi Sắc, thì trời Vô tướng”.

Vô lượng tướng: chấp vô lượng sắc là tướng của ngã, ngã sở, v.v... đã rộng như trước, Ý của luận Du-già chép: “Tức trước kia đã nói: “Ở chỗ một tướng có vô lượng tướng, ở chỗ mỗi thứ tướng có một ít tướng này, cũng không mâu thuẫn nhau”.

Thứ lớp bốn câu như sau:

1- Ngã thuần túy có niềm vui, sau khi chết, có tướng. Có danh thứ sáu mà không có nơi chốn. Luận Du-già quyển 87 chép: “Ba tính lự địa dưới”.

2- Ngã thuần túy có khổ, có tướng sau khi chết, nghĩa là ở Nại-lạc-ca.

3- Ngã có vui, có khổ, sau khi chết có tướng, ở cõi quý, bàng sinh, người, trời cõi Dục.

4- Ngã không có vui, không có khổ, sau khi chết có tướng, ở tính lự thứ tư trở lên, cho đến Hữu đảnh.

Trên đã nói mười sáu luận Hữu tướng xong, tám Vô tướng luận kia, tám phi hữu tướng, phi vô tướng luận, tức bốn câu sơ, nhị trong Hữu tướng.

Hữu sắc hữu biên, v.v... là như trước đã dẫn giáo, các chỗ sẽ sinh có khác, nghĩa khác đều đồng, nhưng Du-già, v.v... chỉ nói có sắc, không nói xứ nào, Tỳ-Bà-Sa nói: “Ba Vô Sắc trước”.

Có thuyết nói: “Có sắc, tức cũng gồm không có sắc kia, nếu nói không có sắc, tức không đến cõi kia, bảy đoạn diệt luận: Du-già quyển 7, Hiền Dương quyển 10 nói”:

1- Ngã có sắc thô, thân do bốn đại thọ, gìn giữ chưa hoại. Bảy giờ bị bệnh, bị ung thư, cổ tên bắn. Nếu sau khi ta chết, đoạn hoại không có, bảy giờ, ngã là đoạn diệt.

2- Các tầng trời cõi Dục.

3- Các tầng trời cõi Sắc.

4- Các tầng trời thuộc về Không vô biên xứ.

5- Thức vô biên xứ.

6- Vô sở hữu xứ.

7- Các vị trời thuộc về Phi tướng, phi phi tướng xứ.

Đoạn diệt sau khi chết, bảy diệt trong đây, không nhất định là

mình hay người, mà thân hiện nay, thân sau, tất cả đều được.

Năm hiện pháp Niết-bàn, luận Du-già quyển 7 nói Hiền Dương quyển 10 cho rằng:

1- Nếu ta đã giải thoát thì tâm sẽ được tự tại, quán được tự tại, nghĩa là đối với năm dục hấp dẫn của các vị trời, chấp mắc khư khư, nhiếp thọ, nô đùa vui dâm, thọ dụng tùy ý, đây gọi là được thanh tịnh hiện pháp Niết-bàn bậc nhất.

2- Nếu có người lìa pháp bất thiện ác cõi Dục, thì sẽ được trụ đầy đủ ở Sơ tính lự.

3- Lìa bỏ tâm, từ, được trụ đầy đủ ở Tính lự thứ hai.

4- Vì hỷ tâm, từ, nên được trụ đầy đủ ở định thứ ba.

5- Vì lìa bỏ hỷ, lạc v.v..., nên được trụ đầy đủ ở Tính lự thứ tư, thanh tịnh hiện pháp Niết-bàn bậc nhất, đây gọi là phân biệt các kiến của bờ mé sau.

- Thứ ba, nêu ra thể tánh: Ở đây, dùng hai kiến trong năm kiến làm thể:

1- Biên kiến.

2- Tà kiến.

Đối pháp quyển một chép: “sáu mươi hai kiến thuộc về kiến nào? Đáp: “Hoặc hai, hoặc tất cả”.

Giác Sư Tử giải thích: “Hai, nghĩa là tự tánh; tất cả gọi là quyền thuộc”.

Luận Du-già quyển 58, Thành Duy Thức quyển 6 chép: “Sự khác nhau của biên kiến, nghĩa là bốn nhất phần thường luận, bốn biến thường luận chấp bờ mé trước và mười sáu Hữu tướng, vô tướng chấp bờ mé sau, đều không đáng, đều thuộc về biên chấp kiến của tám luận, bảy đoạn luận, v.v...”

Luận Du-già quyển 58 chép: “sáu mươi hai kiến thuộc về thường kiến, nghĩa là các Biến thường luận, một phần Thường luận chấp bờ mé trước và các luận Hữu tướng; luận vô tướng chấp bờ mé sau”.

Thuộc về đoạn kiến: Nghĩa là Thất sự đoạn luận, bốn mươi thuộc về thường kiến; bảy thuộc về đoạn kiến, cộng chung có bốn mươi bảy thuộc về biên kiến.

Thành Duy Thức và luận Du-già quyển 58 chép: “Sự khác nhau của tà kiến: Có chấp bờ mé; hai vô nhân luận; bốn luận Hữu biên, v.v... bốn luận bất tử kiểu loạn và năm luận Hiền Niết-bàn chấp bờ mé sau”.

Vì mười lăm kiến thuộc về tà kiến như thế, nên nói: “Thuộc về hai kiến tự tánh; hoặc và quyền thuộc đẳng lưu đồng loại thuộc về năm kiến, vì dẫn sinh nhau.

Như thế tức biểu thị rõ chung cho hữu phú bất thiện, thuộc về Tuệ biệt cảnh.

- Thứ tư là mê đế chung riêng: luận Du-già quyển 58 chép: “Người ngu đối với nổi khổ, khởi hai mươi câu Tát-ca-da. Kiến này gọi là mê khổ Tát ca da kiến, kiến này là kiến nương tựa vào năm thủ uẩn; vì ngã đoạn, thường nên biên kiến chấp kiến cũng mê nổi khổ. Y cứ vào kiến này tức biểu thị rõ bốn mươi bảy kiến thuộc về biên kiến, đều mê khổ đế; Ngã kiến, v.v... nhỏ hẹp đối với ba đế khác, thực hành biên kiến hẹp, không thể có sự phân biệt rộng này”.

Hai luận vô nhân trong tà kiến kia, là mê Tập đế mà khởi, quyển 58 chép: “Thế nào là Mê Tập có tám tùy miên. Nghĩa là các Sa-môn, hoặc Bà-la-môn, vì chê bai nhân tà kiến, nên hai nhân mê Tập đế khởi. Bốn luận hữu biên, v.v... mê chung hai đế khổ, diệt đã khởi”.

Luận Du-già quyển 58 chép: “Lại, có các kiến chấp biên, Vô biên, v.v...”

Như thế, cũng gọi tà kiến mê khổ, cũng gọi là tà kiến mê diệt. Vì mê đối với quả hữu lậu, vô lậu, nên có chấp không chết, rối loạn, mê chung bốn đế, vì dùng đạo quyết định để làm câu hỏi, nên mê đối với bốn đế mà khởi đáp, nên ngũ hiện Niết-bàn luận.

Quyển 58 chép: “Vì Mê Diệt đế khởi mê chánh mê diệt, thuyết trong đây đã nói, đều do hành tướng đã nêu sâu xa, cho là mê đế, chỉ nêu hành riêng, không nêu hành chung. Kiến của hành chung, tùy thuộc thích ứng, tư duy mà nói. Đây gọi là tướng mê đế thứ tư”.

- Thứ năm, là phân biệt hỏi đáp:

1- Các kiến như thế, có bao nhiêu hệ thuộc cõi Dục? Bao nhiêu hệ thuộc cõi Sắc? Bao nhiêu hệ thuộc cõi Vô Sắc? Nên từ trên đến dưới, mỗi thứ tìm tòi, xem xét, sẽ giải thích:

2- Lại hỏi: “Vì sao trong Biến thường luận, chỉ có hai mươi cho đến tám mươi, không vượt qua số này và ít hơn số này ư? Cũng không có chấp sự sinh ư? Cũng không có trí nhanh nhẹn ư?”

3- Một phần trong thường, vì sao không có chấp hai định Vô sắc trở lên ẩn mất ư? Trong cõi Dục, vì sao không có hai trời và đường khác ư?”

4- Vì sao một phần biến là thường kiến, tiêu biểu tên thường kiến; hữu tướng, v.v... cũng không tiêu biểu tên thường kiến, tiêu biểu hữu tướng, v.v...?

5- Vì sao đoạn diệt không chấp địa khác và đoạn diệt sau ba cõi ác?

6- Vì sao không có nhân? Sau thân, v.v... của địa khác, không có vô nhân?

7- Vì sao Vô sắc, v.v... và phương tiện của bốn căn bản, không chấp là Niết-bàn? Vì sao người, trời hợp thành một Niết-bàn? Triển khai trong đoạn diệt?

8- Các kiến, v.v... này, có bao nhiêu đối với tức uẩn sau khi ngã khởi? Có bao nhiêu lìa uẩn sau khi ngã khởi?

9- Hỏi: “Vì sao không nói giới kiến kể cả ngã kiến và tà kiến khác là số kiến 62 v.v...?”

CHƯƠNG BÁT GIẢI THOÁT

Tám giải thoát, dùng mười môn để phân biệt:

- 1- Nêu ra tên gọi.
- 2- Biểu thị rõ hình tướng.
- 3- Nêu thể.
- 4- Giải thích tên gọi.
- 5- Cảnh sở duyên (đối tượng duyên).
- 6- Sự chứng đắc của Phàm, Thánh.
- 7- Là chướng riêng biệt.
- 8- Y chỉ thân khởi.
- 9- Hai đặc khác.
- 10- Hữu lậu, vô lậu.

1. Nêu ra tên gọi: Y cứ luận Du-già quyển 11, 12, 15, 73, Nhiếp sự phần quyển 96; Đối quyển 13 pháp, Hiền Dương quyển 4, Kinh Bồ-tát Tạng thứ 2 và thứ 20; quyển thứ tư v.v... nói:

- 1- Có sắc, quán các sắc giải thoát.
- 2- Trong tưởng không có sắc, quán sát sắc ngoài giải thoát.
- 3- Giải thoát tịnh, thân tác chứng, trụ đầy đủ.
- 4- Giải thoát Không vô biên xứ.
- 5- Giải thoát Thức vô biên xứ.
- 6- Giải thoát Vô sở hữu xứ.
- 7- Giải thoát Phi tưởng, phi phi tưởng xứ.
- 8- Giải thoát Tưởng thọ diệt, thân tác chứng trụ đầy đủ.

2. Biểu thị rõ hành tướng: luận Câu-Xá quyển 29 chép: “Trong có tưởng sắc, quán sắc ngoài, gọi là Sơ giải thoát. Trong chưa chế phục, trừ kiến, gọi là tưởng sắc, quán các sắc. Y cứ vào Văn Đối pháp, đầu tiên, người tu nghiệp, thân ở cõi Dục. Đã lìa dục cõi Dục, chưa nhập vào định Vô Sắc. Chế phục, trừ kiến, nghĩa là tưởng sắc; vì chưa lìa cõi Dục, cõi Sắc. Nếu tu tập lâu, nghiệp đã lìa sắc, dục, kiến, nghĩa là tưởng sắc an lập hiện tiền, mà quán tất cả các sắc trong, ngoài đã có, nghĩ là sáng suốt.

Vì ba giải thoát trước, dẫn phát Thắng xứ, Biến xứ, v.v..., nên tức quán sắc ít nhiều, v.v... thuộc về thắng Xứ, nghĩ là sáng suốt, vì trừ chướng biến hoá, nên nghĩ là sáng suốt; vì không trừ tham dục, nên không nghĩ là bất tịnh.

Du-già chỉ nói: “Chưa được định Vô Sắc, chưa lìa nhiễm cõi Sắc, quán các sắc ngoài, là người giải thoát đầu tiên, vì chỉ nói theo nghiệp đầu tiên”.

Giải thoát thứ hai, luận Câu-xá nói: “Người tập nghiệp đầu tiên, đã dựa vào định Vô sắc, hàng phục kiến, nghĩa là tướng sắc, chỉ quán cảnh ngoài, để làm bất tịnh, gọi là trong không có tướng sắc, quán các sắc ngoài; Đại thừa không như vậy”.

Y cứ Đối pháp chép: “Người tập nghiệp đầu tiên, đã dựa vào định Vô sắc, hàng phục kiến, nghĩa là tướng sắc, tập nghiệp đã lâu: Hoặc kiến, nghĩa là tướng Vô sắc an lập hiện tiền, mà quán sắc ngoài, tạo ra tướng ít, nhiều, v.v... không đồng với quán sắc trong, ngoài đầu tiên, đều nghĩ là sáng suốt, vì chưa tự tại, nên ở đây chỉ quán ở người kia đã lìa sắc cõi Dục, tạo ra ít nhiều, v.v..., gọi là quán sắc ngoài. Vì đã lìa nhiễm, nên đặt tên là ngoài”.

Vì quán tâm vượt hơn dần, nên hơi lược quán, vì vậy Du-già nói: “Lại, không nghĩ tướng sáng của tướng kia, chỉ ở sắc ngoài, mà tạo ra thắng giải, tức quán ít nhiều, v.v... không nghĩ là sáng suốt, v.v... Nếu ở chỗ này đã được lìa dục, thì sẽ nói ở chỗ kia là ngoài, nên chỉ quán ở chỗ kia đã lìa sắc nhiễm, gọi là ngoài. Lại, do giải thoát đầu tiên quán sắc, không nói là ngoài; trong giải thoát kia có sắc, cũng không nói là bên trong. Duyên chung sắc trong ngoài, căn trần, v.v..., nghĩ là sáng suốt, nên nay, trong thứ hai này vì có sắc, có sắc căn, v.v..., nên quán sắc ngoài của người kia chỉ quán trần ngoài, tạo ra ít nhiều v.v..., không duyên căn, v.v... tạo ra ít nhiều v.v... Du-già lại nói: “Định của cõi Vô Sắc không hiện ở trước, đây là nói quán sắc ngoài, không dựa vào định Vô Sắc; vì định Vô Sắc không thể duyên sắc ngoài, nên hai giải thoát trên, đầu tiên, nghĩ là sáng suốt; sau, lại nghĩ là ít, nhiều v.v...; đầu tiên rộng, sau hẹp, hai quán có khác. Hiển Dương quyển 20 chép: “Hai giải thoát này, trừ chướng biến hóa, vì làm ra sự biến hóa được tự tại, nên biến hóa vì đã có chung cho bốn tĩnh lực, nên hai giải thoát đầu nương tựa chung bốn tĩnh lực, chỉ ở căn bản không phải là địa phần gần, tu cõi hân hoan kia đều không có quả thông, vì ở đây chấp nhận tu Dự lưu có quả chung, nên không đồng với Tĩnh lực Sơ, Nhị của Câu-xá, vì có thể dứt trừ tham hiển sắc trong Sơ tĩnh lực cõi Dục, tạo ra giải thoát thứ ba của quán bất tịnh. Luận Câu-Xá chép: “Chuyển vận tướng thanh tịnh, tạo ra ánh sáng thanh tịnh, vì chuyển biến hạnh giải, nên chỉ Tĩnh lực thứ tư lìa tám tai họa, vì tâm lóng sạch, nên địa khác dù có giải thoát tương tự, nhưng không kiến lập, vì chẳng phải tăng thượng. Nay, Đại

thừa, nghĩa là như có một, đã được xả niệm viên mãn thanh bạch, do Đại thừa này vì dựa vào tu tập hạnh Thánh thanh tịnh tròn đầy, ở nội tịnh, các sắc bất tịnh, lần lượt đã lìa tướng đối đãi nhau, lần lượt tướng nhập vào, lần lượt tướng một vị là hành tướng giải thoát thứ ba, nghĩa là đối đãi với các sắc tịnh. Đối với sắc khác, nghĩa là vì bất tịnh, chẳng phải không đối đãi nhau. Nên chỉ thấy một loại tịnh và bất tịnh, vì hai giáo không có, nên gọi là tướng ban đầu. Lại, tánh bất tịnh đối với tịnh đã nhập theo; tánh tịnh ở trong bất tịnh đã tùy thuộc nhập, vì bị che lấp bởi lớp da mỏng, gọi chung là trong tịnh; vì hiện có ba mươi sáu vật bất tịnh, nên là tướng thứ hai”.

Như thế, lần lượt cộng chung tất cả sắc hợp thành tướng giải thoát của nhất vị thanh tịnh, là tướng thứ ba, mới gọi là thành tựu, chỉ ở địa Tĩnh lự thứ tư, vì có xả niệm tịnh. Luận nói vì vượt qua các nỗi khổ, vui, vì tất cả xao động, rối loạn đã tĩnh lặng, vì khéo luyện vàng; ở địa khác không như vậy, nên chỉ thứ tư, ở đây cũng bên trong không có tướng sắc mà quán sắc ngoài.

Vì trước kia đã nói, nên lược không giải thích, mà nói lời xưng hô khác. Tiếp theo, về giải thoát của bốn Vô sắc, luận Câu-xá chép: “Dùng định bốn Vô sắc thiện làm tánh, chẳng phải vô ký nhiễm, chẳng phải giải thoát, nên cũng chẳng phải thiện tán, vì tánh nhỏ hẹp, yếu kém. Đạo giải thoát của phần gần, cũng được gọi là giải thoát; Vô gián cũng như vậy, vì đã đủ duyên địa dưới, người kia chủ yếu trái với địa dưới, mới gọi là giải thoát, nên phần nhiều nói căn bản: Vì phần gần chẳng phải hoàn toàn”.

Hiện nay, Đại thừa đều đã lìa dục của địa mình, y cứ vào địa căn bản của mình, quán lại cảnh mình, suy nghĩ thắng giải, sao cho chướng lại càng xa, sinh ra đức cao quý, nghĩa là như có một người đối với không xứ kia đã được lìa dục, tức ở hư không, tư duy thắng giải, gọi là hành tướng giải thoát của Không xứ, ở Thức xứ kia đã được lìa dục, tức suy nghĩ thắng giải ở thức này, gọi là hành tướng giải thoát của Thức xứ. Đối với vô sở hữu xứ đã được lìa dục; tư duy thắng giải đối với Thức Vô biên xứ, đây gọi là hành tướng giải thoát của Vô sở hữu xứ. Hai thứ Không và Thức, gọi là hành tướng sở duyên của địa mình, gọi là Vô sở hữu xứ, do thức không có, là tên của địa mình, nên tư duy thắng giải đối với Thức xứ.

Đối với địa Hữu đẳng, đã được lìa nhiễm, lại không ở địa khác mà tạo ra thắng giải, cho đến khắp tướng, có thể sinh xứ, tức ở xứ này, nên tạo ra thắng giải. Vô sở hữu xứ, gọi là xứ sinh của tướng. Nay duyên

tâm, tâm sở hữu này, gọi là phi tướng, phi phi tướng, nên tư duy thắng giải khắp ở xứ này, đến địa dưới phải biết. Trên đã nói lìa nhiễm, vì nói theo Vô học, nên luận Du-già chép: “Bảy giải thoát trước, đối với giải thoát mà sinh thắng giải. Thân chứng, nghĩa là đắc. Nếu theo Duy Thức, thì sẽ có hai sự thuyết minh”:

1- Hàng phục nhiễm của Sơ định trở lên, được Diệt định.

2- Rằng, hàng phục nhiễm của định thứ tư trở lên, được Diệt định; nhiễm của vô sở hữu trở xuống, có thể có nghĩa hàng phục, khiến cho chướng chuyển biến xa, sinh ra đức trội hơn. Định của một địa Hữu đẳng chưa thể khuất phục, nên Du-già quyển 12 chép: “Hai giải thoát của Không, và Thức”.

Có thuyết nói: “Lìa nhiễm của địa mình, nói hai địa trên, không có nói lìa nhiễm của địa mình. Hữu học, vô học, ảnh lược nói, nên chỉ lập căn bản, cũng chẳng phải giải thoát của Diệt tận phần gần, Đại, Tiểu thừa đều nói, tức định Diệt tận mà không có hành tướng, vì bỏ tướng, thọ. Nhưng khi sắp nhập Diệt định, có hai hành tướng, nghĩa là y cứ vào tướng của Phi tướng, phi phi tướng xứ và tướng của cõi Vô Tướng”.

Đầu tiên, là tu thành thực đã lâu, hai là vì nhập riêng.

3. Phát ra thể tánh: Luận Câu-xá chép: “Tánh năm uẩn, quyển thuộc của ba tánh vô tham trước kia. Tiếp theo, định thiện của bốn Vô sắc làm tánh. Tánh diệt định thứ tám, trong đại thừa quyển 73 giải thích năm pháp rằng: “Chánh trí của thế gian, xuất thế gian làm thể”.

Hữu lậu: Dùng chánh trí thế gian trong phân biệt làm thể. Vô lậu: Tức là trí vô phân biệt và trí Hậu đắc chỉ dùng tuệ làm tánh; duyên sắc, phi sắc và cảnh chân như, lìa chướng các định, sinh ra đức vượt hơn, vì chẳng phải công năng khác. Nếu thể tương ứng, thì bảy trí ban đầu dùng bốn uẩn làm tánh, vì tánh năm uẩn quyển thuộc. Luận Đối pháp chép: “Hoặc định, hoặc tuệ và các tâm, tâm sở tương ứng với định, tuệ kia, thừa nhận có đạo định trong cõi Vô Sắc, vì sắc vô biểu.

Giải thoát thứ tám dùng hai mươi hai pháp hạt giống của tâm nhàm chán làm thể, tức bất tương ứng hành uẩn.

4. Giải thích tên: Đầu tiên, là giải thích tên chung, sau giải thích tên riêng. Đầu tiên, là tên chung:

Luận Du-già chép: “Bảy giải thoát ở trước, đối với đã giải thoát mà sinh thắng giải. Bảy pháp sở quán (đối tượng quán), phần nhiều là hàng phục; chủ yếu dứt bỏ nhiễm chướng phiền não của địa kia, mới bắt

đầu tu tạo, gọi là đã giải thoát, là trừ chướng định, khởi công đức thần thông, mà sinh giải thoát, nên gọi là giải thoát”.

Thân chứng của người kia: “Đối với nhiễm Hữu đẳng, chắc chắn chưa thể lìa, chỉ trừ chướng định mà địa kia đã có. Vì đây đã nói: “Phần nhiều đã lìa. Không như vậy, thì nói nhiều là vô dụng”.

Giải thoát thứ tám, vì trái bỏ tướng, thọ, nên gọi là giải thoát. Đạo Vô gián trước kia dù diệt chướng thọ, tướng, đến định Diệt tận, thì được gọi là giải thoát. Vì khi nhập diệt định, tam thời trái bỏ chướng tướng, thọ, vì đối tượng mong cầu, nay đã đầy đủ, nên lập ra tên gọi giải thoát, chẳng phải thời gian, phương hướng, mới bắt đầu giải thoát chướng định. Vì trước đã lìa, nên vừa giải, vừa thoát.

Kế Đến: là số, kèm theo số để giải thích. Tiếp theo, giải thích về tên riêng: Đầu tiên, có sắc quán giải thoát các sắc. Luận Du-già chép: “Do hai nhân duyên gọi là có sắc. Nghĩa là sinh cõi Dục, được định cõi Sắc. Lại, vì đối với có ánh sáng, mà sinh thắng giải, nên ở đây quán cõi Dục, đối với nơi chốn vượt hơn, chế ít nhiều sắc tốt xấu, hơn kém, v.v..., vì nghĩ là sáng suốt nên chỉ gọi có sắc quán các sắc; không nói trong có sắc, quán sắc ngoài; có sắc kia, vì chẳng phải chỉ nội tại. Vì các sở quán (đối tượng quán) chẳng phải chỉ bên ngoài, nên tức quán sắc ngoài và quán có sắc, sắc ngoài đều là y chủ thích”.

Trong không có tướng sắc, quán sắc ngoài: Do hai nhân duyên, gọi là không có tướng sắc:

1- Nghĩa là đã chứng đắc Đăng chí Vô sắc, cũng tự biết rõ nhờ được định này, nên trước dựa vào định Không xứ, vì đã lìa nhiễm cõi Sắc, nên luận Hiển Dương chép: “Trong không có tướng Vô Sắc, nghĩa là y cứ vào định Vô Sắc, vì ý giải tư duy”.

2- Vì không tư duy tướng ánh sáng nội tại, nên gọi là bên trong có sắc. Lời nói này, với ý biểu thị rõ: đã được bên trong Không xứ, lìa nhiễm sắc. Lại, tự tâm trong không, nghĩ là sáng suốt, gọi là trong không có sắc. Đã lìa nhiễm sắc ở đây, gọi là ngoài, nên Du-già nói: “Nếu đối với sắc này đã được lìa dục, thì nói sắc đó là ngoài. Vì lìa khỏi nhiễm, nên tức quán sắc này tạo ra sự hiểu biết ít nhiều v.v..., gọi là quán các sắc ngoài, nên Du-già nói: “Lại, không tư duy ánh sáng của tướng kia, chỉ đối với sắc ngoài mà tạo ra thắng giải. Đây là nói không tạo ra quán sắc của ánh sáng, chỉ tạo ra sự hiểu biết ít nhiều về việc tốt, xấu, v.v...”

Bốn thắng xứ ban đầu, có sắc, không có sắc, đều quán riêng sắc, hoặc ít, hoặc nhiều. Đây là quán chung ít nhiều, tốt xấu, v.v... bên ngoài, nên đối với Thắng xứ, quán các sắc ngoài riêng và quán không

có sắc bên trong; khi sắc ngoài cũng đều dựa vào không có sắc trong, tất nhiên, phải được định Không xứ, v.v... chánh quán sắc ngoài, khi tạo ra thắng giải, chỉ dựa vào định Sắc, không dựa vào Vô Sắc, vì Vô Sắc không thể quán ít nhiều, v.v... về các sắc, nên Du-già nói: “Định của cõi Vô Sắc không hiện ở trước, thanh tịnh giải thoát, thân tác chứng, trụ đầy đủ, luận Du-già chép: “Đã được xả niệm tròn đầy, dùng xả niệm này làm y chỉ, nhằm tu tập thanh tịnh hạnh Thánh tròn đầy, gọi là tịnh giải thoát. Đây là nói lìa tầm, từ hỷ, lạc trong Tĩnh lự thứ tư, vì chướng ngại ba địa, nên xả niệm viên mãn thanh bạch gọi là tịnh, nên Du-già nói; “Vì đã vượt qua các khổ, vui, vì tất cả loạn động đã vắng lặng, vì khéo mài luyện vàng, vì lìa chướng tịnh, bất tịnh biến hóa, nên gọi là giải thoát”. Ở đây cũng không có sắc, mà quán sắc ngoài, tạo ra tịnh, bất tịnh đối đãi nhau, hội nhập nhau, một vị trường tịnh, do trước kia đã nói trong không có sắc, cho nên nay lược bỏ, đã lược bỏ ở trong, nên cũng lược bỏ đối với quán sắc ngoài v.v..., chỉ nói tịnh giải thoát. Luận Hiển Dương chép: “Hoàn toàn ý giải tư duy thanh tịnh mẫu nhiệm. Nghĩa là môn lý tùy chuyển; hoặc khi dựa vào sự thành mãn của quán kia, lần lượt nhất vị chỉ quán tướng tịnh, nên tạo ra thuyết này”.

Thân tác chứng: Trong trụ này, tất cả Hiền, Thánh, phần nhiều là đối tượng trụ, nên thân nghĩa là thân ý; tác chứng, nghĩa là vì trong trí đoạn, được tác chứng, nên các căn được cảnh, chỉ có thân căn hợp nhau; vì vượt hơn căn khác, nên riêng được gọi là chứng.

Ở đây cũng như thế, ý giải tư duy của hai giải thoát trước, hãy còn thừa xa, nên đặt tên là giáo. Nay, giải thoát này trừ chướng rất vượt hơn. Ý Thánh nhận lấy gần, gọi là thân tác chứng, do bậc Thánh này phần nhiều trụ ở đây và giải thoát thứ tám. Vì hai trội hơn này, nên ở trong hai cõi, vì đều ở ngoài bìa, nên trong kinh, Đức Thế Tôn nói thân tác chứng. Đối với đoạn chướng của Sắc, Vô Sắc không có thừa, vì chứng đắc chuyển y vượt hơn sáu pháp khác, nên trụ đầy đủ, nghĩa là căn bản Tĩnh lự thứ tư tròn đầy; Thứ tám cũng vậy, Thứ chín định thứ lớp được tròn đầy.

Giải thoát không vô biên xứ: Luận Hiển Dương chép: “Hư không nghĩa là cảnh giới đối tượng duyên, đối trị với sắc, vì sắc kia trống rỗng”.

Vô biên: Các tướng của mười phương không thể phân biệt, gọi là Không Vô biên xứ, nghĩa là các pháp đối tượng nương tựa của định trong địa kia; hành giả, chủ thể nương tựa, hư không, đối tượng duyên, chỗ của đối tượng nương tựa, gọi là Xứ.

Về tướng trạng của hai cõi Dục, Sắc dễ phân biệt; cõi kia khó hiểu, riêng đối với tên xứ, không Vô biên là cảnh, Xứ là chủ thể duyên. Xứ của Không Vô biên, là y chủ thích.

Dưới đây đều so sánh mà biết:

Thức vô biên xứ, nghĩa là duyên thức của hư không vô biên, nay duyên thức này mà làm cảnh giới; vì các tướng mười phương không thể biết, nên gọi là Thức vô biên xứ, tức nghĩa chủ thể duyên, như trước đã nói.

Vô sở hữu xứ: Nghĩa là cảnh giới ở trên thức xứ, khi tìm kiếm không có được chút nào, trừ vô sở hữu, không có cảnh giới riêng, vì chỉ thấy cảnh này rất vắng lặng, nên tế này của vô hữu, vượt hơn cảnh trước kia.

Quán cảnh trở lên, không có chút sở hữu nào, vì một chút cũng không có; nghĩa khác như trước đã nói.

Phi tướng, phi phi tướng xứ: Phi tướng, nghĩa là vượt hơn tướng vô sở hữu, vì vô sở hữu xứ cũng có tướng thô.

Phi phi tướng: Nghĩa là lúc tìm kiếm cảnh giới trên Vô sở hữu xứ, chỉ được duyên tâm, tâm sở rất sâu kín của vô sở hữu. Vì chỉ thấy sự rất vắng lặng này, nên Vô sở hữu xứ ở trước chỉ duyên thức xứ trở lên, một chút các cảnh cũng không có. Địa Hữu đảnh này chỉ duyên tâm, tâm sở, chủ thể duyên vô sở hữu xứ, không đồng với địa kia vì có tướng thô, nên gọi là Phi tướng, vẫn có, chỉ không có cảnh rất tĩnh lặng này, vì tâm tồn tại, nên gọi là Phi phi tướng. Phi, nghĩa là không có. Vì chẳng phải hoàn toàn vô tướng. Nghĩa khác đồng với trước; Tướng, thọ, diệt, giải thoát thân tác chứng, trụ đầy đủ: Do hai thứ tướng, và thọ mạnh mẽ, trội hơn pháp khác, vì là tâm, hành, nên nhầm chán các tai họa, sự lo nghĩ nhọc nhằn, tạm thời tìm sự nghỉ ngơi. Nghỉ ngơi vào lúc này, chủ yếu đoạn chướng, gọi là giải thoát, cũng có thể phân biệt chung cho đặc, là y chủ thích. Nghĩa là quán có sắc, giải thoát, v.v... của các sắc:

5. Cảnh sở duyên (đối tượng duyên) giải thoát Sơ, Nhị, dùng tướng hiển sắc và tướng chân như làm cảnh sở duyên (đối tượng duyên).

Đầu tiên, là quán ánh sáng; sau là quán ít nhiều, hiển sắc, v.v... nên dần nhập chân quán, mới đoạn dứt chướng định.

Giải thoát thứ ba, dùng tướng nhiếp thọ và tướng chân như làm cảnh sở duyên. Tướng nhiếp thọ, nghĩa là đối với sắc tịnh, bất tịnh bên trong, lần lượt đối đãi nhau, lần lượt hội nhập nhau, lần lượt nhất vị, như trước đã nói.

Tiếp theo, bốn giải thoát đều dùng tự tướng và chân như làm cảnh. Ba giải thoát đầu, dùng sắc, vô sắc làm cảnh, bốn giải thoát tiếp theo, chỉ dùng Vô Sắc làm cảnh.

Vì dứt trừ hai chướng này, khởi quán hạnh này, nên giải thoát thứ tám không có đối tượng duyên.

6. Sự chứng đắc của phàm, Thánh: Có nghĩa là nói: “Bảy giải thoát ban đầu, chung cho sự chứng đắc của phàm, Thánh; giải thoát thứ tám, chỉ có Thánh chứng đắc, vì chỉ là vô lậu, nên luận Hiển Dương quyển 73 chép: “Phàm phu, bậc Thánh đồng được ba giải thoát đầu, nhưng vì có khác nhau, nên hai đạo nội, ngoại, chứng đắc chung không khác, trừ chướng biến hoá, vì được tự tại. Nhưng luận Du-già quyển 15 chép: “Ba giải thoát đầu tiên, đối với tất cả sắc, vì được tự tại, ấy là có thể dẫn phát thần thông của các vị Thánh, không chung cho tất cả phàm phu”. Luận Hiển Dương chép: “Đối tượng tạo tác của Bất hoàn và A-la-hán, không nói phàm phu, không tạo tác ba giải thoát đầu tiên. Bốn giải thoát tiếp theo, luận Đối pháp chép: “Đệ tử Thánh đã chứng đắc, năng thuận với Vô lậu, là tánh thanh tịnh, mới gọi là giải thoát. Vì giải thoát vị ái, nên ngoại đạo dựa vào vô sắc, phần nhiều sinh vị ái, chấp làm Niết-bàn, nên do đây, biểu thị ngược lại, không phân biệt bốn giải thoát tiếp theo, chỉ có bậc Thánh chứng đắc; đệ tử bậc Thánh không được, nên chung cho ngoại đạo”.

Có nghĩa: “Chỉ ba giải thoát trước, chung cho ngoại đạo, phàm Thánh đều được. Luận chỉ nói vì sinh đắc khác với giải thoát này, nên năm giải thoát sau, chỉ có bậc Thánh chứng đắc. Luận nói là đệ tử bậc Thánh, không nói vì phàm là đệ tử Thánh”.

7. Sự khác nhau của lìa chướng: luận Hiển Dương quyển 20 chép: “Đối với trừ sáu chướng.

1- Chướng biến hóa: Đối tượng trừ của Sơ, Nhị, có công năng biến hóa, do quán ánh sáng, đặc biệt mâu nhiệm, vô ngại và vì ít, nhiều v.v..., được tự tại.

2- Chướng trụ hiện pháp lạc rất cùng cực.

3- Đối tượng trừ, luận Đối pháp chép: “Chướng chủ thể đoạn trừ sắc tịnh, bất tịnh, biến hóa và phiền não ở đây sinh khởi chướng; chướng này đối với sự biến hóa của sắc bất tịnh, sắc tịnh, thể tức tánh của vô ký trở ngại, gọi là phiền não, ba chướng qua, lại.

4- Đối tượng trừ: Vì các sắc là không, chẳng có chướng ngại, nên

làm phương tiện đã nhập địa căn bản bốn định cõi Sắc, qua lại tự tại. Bốn chướng dẫn công đức vượt hơn Vô tránh v.v... do đối tượng dứt trừ của thức, vì thể của các công đức kia tức là thức. Đây là phương tiện đã khởi Tĩnh lực thứ tư, phát ra các công đức.

5- Các lậu và chướng hữu: Lậu. Nghĩa là phiền não; Hữu: nghĩa là Hữu danh; Hữu này tức hai pháp hoặc, khổ cõi Vô Sắc, do giải thoát thứ sáu, thứ bảy đã dứt trừ.

6- Giải thoát, chánh là chủ thể trừ.

7- Giải thoát, loại trừ hoặc sao cho xa lìa.

8- Đối tượng trừ: Vì diệt định tĩnh lặng trụ thù thắng cùng cực.

Hiển Dương quyển 15 chép: “Năm giải thoát sau, chỉ nói có công năng dẫn khởi tưởng, thọ, diệt v.v... đến. Y chỉ vị thành mãn, cũng không trái nhau”.

8. Y chỉ thân khởi: Năm giải thoát sau, thân ba cõi khởi, nhờ năng lực giáo, thừa nhận cõi Vô sắc khởi Diệt định.

Ba giải thoát đầu tiên, nghĩa là: “Chỉ có cõi Dục khởi, nhờ năng lực giáo, Du-già quyển 12 chép: “Do hai nhân duyên, gọi là có sắc, nghĩa là vì sinh cõi Dục”.

Có nghĩa là: “Không đúng, vì chung cho hai cõi khởi, đầu tiên giải thoát Biến xứ là quả, tất nhiên ở cõi Dục, như đạo lý trước, sau khi thành mãn, Biến xứ là nhân; giải thoát là quả, nào ngại gì cõi Sắc cũng được khởi sau. Há sinh cõi Sắc không được gọi là có sắc hay sao? Không tạo ra bất tịnh, không chỉ ở cõi Dục”.

9. Hai đắc: “Ở Phật và trong thân Lâm giác, Độc giác, tám đều là dục mà đắc; ở trong thân giác đều gia hạnh đắc, chủ yếu là nhiệm của địa kia, vì sau mới tu khởi”.

10. Hữu lậu, vô lậu: Ở thân Phật đều vô lậu, ở thân khác, thứ tám vô lậu, bảy thứ còn lại chung cho hữu lậu, vô lậu, chung cho hai thứ thế gian, và xuất thế gian làm thể”.

CHƯƠNG NHỊ CHẤP

Hai chấp, dùng mười môn để phân biệt:

- 1- Nêu ra thể.
- 2- Giải thích tên gọi.
- 3- Thuộc về ba tánh.
- 4- Tương ứng.
- 5 Sở duyên (đối tượng duyên).
- 6- Tánh tướng.
- 7- Sinh khởi lẫn nhau.
- 8- Sự khác nhau giữa hai ràng buộc.
- 9- Các hoặc gồm thấu nhau.
- 10- Thứ tự hàng phục, đoạn trừ.

- **Thứ nhất, nêu ra thể:** Nếu chỉ nói sinh pháp ngã kiến, chỉ dùng Tát-ca-da kiến trong phiền não căn bản tuệ của Biệt - Cảnh để làm thể tánh nên luận Du-già chép: “Năm kiến thể tục hữu, tức vì phần tuệ, nên lia tuệ, thể không có, chỉ dùng tuệ nhiễm hữu lậu làm thể, nếu nói sinh pháp ngã chấp, tùy thuộc vào đối tượng thích hợp với hai chấp cuộc hạn chung, tuệ đều có bốn uẩn dùng làm thể tánh.

- **Thứ hai, là giải thích tên gọi:** tiếng phạm là Tát-Ca-Da-đạt-lợi-sắc-trí, các sư Kinh Bộ nói: “Tát nghĩa là ngụy; Ca-da là thân, Đạt-lợi-Sắc-trí là Kiến; thân nghĩa là nhóm, tức tụ tập giả, nên nói duyên tụ thân, kiến là thân kiến. Phật ngăn Tát-bà-đa v.v... ở đương lai, chấp là có thân kiến, nên nói là Tát ngụy rằng: Dù một tát nói cũng gọi là hữu, nhưng nay nói là Tư-đản-đề-đề-tát. Tát ý nói là tiêu biểu cho ngụy.

Tát-bà-đa rằng: “Tát là nghĩa có, Ca-da v.v... như trước đã giải thích. Mặc dù là tụ thân nhưng có thật, thân là tên khác của tự thể. Duyên kiến này, lẽ ra phải gọi là tự thể kiến. Đức Phật ngăn các thuyết của các sư Kinh Bộ ở đương lai nói, vì người của thân ngụy, nên nói Tát là có. Dù nói một tát, cũng gọi là ngụy. Nay, lẽ ra phải nói A-tát-đề-đề-tát, nên nói Tát là biểu thị có. Đại thừa giải thích rằng: “Nến nói tăng-cật-lạn-đề-tát, ấy là trở thành nghĩa di chuyển. Do Tát-ca-da kiến này, Đại, tiểu thừa khác nhau, ý của Đại thừa, trong tâm đã hiện lên tướng dường như ngã, thể chẳng phải thật có là pháp giả. Lại, thể chẳng phải hoàn toàn không có tánh y tha, đối tượng nương tựa của ngã. Lại, bản ngã không có cảnh, tình vọng chấp có, có thể nói luống dối, dựa vào

cảnh tượng sở biến (đối tượng biến), có thể nói là có thật, chẳng phải như tông khác nhất định là thật, nhất định là ngụy, nên gọi là di chuyển. Chánh nghĩa pháp chấp cũng chỉ có kiến này, nên Phật Địa chép: “Sở tri chương: Nghĩa là chấp biến kế sở chấp là pháp thật, Tát-ca-da kiến làm thượng thủ. Pháp, ngã kiến, cũng đồng với sinh ngã. Ngã này gồm ngã sở, không chỉ ngã kiến, vì nói Tát-ca-da”.

- **Thứ ba, Thuộc về tánh:** Ngã kiến ở đây, trong hai thức, ở thức thứ bảy, chỉ là hữu phú vô ký.

Như thế, Hiển Dương, Duy Thức, mỗi chỗ đều nói về ngã kiến, không cần trích dẫn rườm rà.

Thức thứ sáu kia lược có hai thứ:

- 1- Câu sinh.
- 2- Phân biệt.

Câu sinh: Dù thuộc về hữu phú, Quyết trạch quyển 58 chép: “Nên Tát-ca-da kiến câu sinh, chỉ thuộc về tánh hữu phú vô ký. Văn này vì chẳng phải một, nên không thể dẫn đủ.

Phân biệt ngã kiến ở cõi Dục, chỉ bất thiện, ở hai cõi trên, thuộc về hữu phú.

Đối pháp quyển tư chép: “Tự tánh bất thiện: Nghĩa là trừ tương ưng với ý nhiễm ô và phiền não của cõi Sắc, Vô Sắc, pháp còn lại, làm phát sinh phiền não, tùy phiền não của hành vi ác”.

Việc này thế nào?

Nghĩa là hệ thuộc cõi Dục, không nhậm vận khởi, là bất thiện; nếu nhậm vận khởi, thì có thể phát sinh hành vi ác, cũng là bất thiện, pháp còn lại là hữu phú, vô ký, Duy thức quyển 6 chép: “Sân chỉ bất thiện, vì tổn hại cho mình, người; Chín thứ còn lại, chung cho hai; hai cõi trên chỉ thuộc vô ký, vì bị định khuất phục. Nếu phân biệt hệ thuộc cõi Dục khởi, thì chỉ là bất thiện, vì gồm thân phát ra hành vi ác. Nếu là Câu sinh, phát ra nghiệp ác, tất nhiên cũng bất thiện, vì gồm thân tổn hại mình, người. Phải biết rằng hai kiến thân, biên câu sinh, chỉ thuộc vô ký, không phát ra hành động ác, dù thường hiện hành, nhưng không chướng ngại việc lành, tức câu sinh ba cõi chỉ có hữu phú vô ký. Cõi trên phân biệt ngã kiến cũng như vậy. Cõi dục phân biệt chỉ tánh bất thiện, vì gây tổn hại cho mình, người”.

Lăng-già quyển 2 chép: “Đại Tuệ! Hai thứ thân kiến hữu là câu sinh và vọng tưởng, thân kiến câu sinh, đoạn tham thì không sinh, thân kiến vọng tưởng trong hai thứ thân kiến, dứt nghi thì không sinh. Câu

sinh, tức câu sinh thức thứ bảy và nhậm vận khởi trong thức thứ sáu. Vọng tưởng: tức là phân biệt khởi trong thức thứ sáu: luận Quảng Bách quyển 2 cũng chép: “Nhưng các ngã kiến lược có hai thứ”.

1- Câu sinh.

2- Phân biệt.

Vì đồng với Duy thức quyển một này, nên biết thức thứ sáu, thứ bảy đều có hai chấp, hợp với tánh chung cho hai.

- **Thứ Tư, Tương ứng tâm sở:** “Ngã kiến câu sinh trong thức thứ bảy, Thành Duy thức quyển tư có nói: “Tâm sở chỉ chín pháp đều có, nghĩa là năm biến hành: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, và mong cầu chưa được. Ở đây, chỉ nhậm vận không có dục. Thắng giải, ấn trì chưa nhất định. Ở đây duyên định không có thắng giải”.

Niệm ký có huân tập. Đây là duyên cảnh hiện không có niệm. Định chuyên một cảnh. Đây thường là duyên riêng không có định. Tuệ tức là ngã kiến, nên riêng nói không. Tất cả tùy thuộc hoặc, đều y cứ vào sự khác nhau của phần vị trước, sau của phiên não để lập. Đây là vì thường một loại, nên không có tùy thuộc hoặc, ghét sự ăn năn. Duyên khởi ngoài giấc ngủ, tầm, từ đều phát, lời nói cạn, sâu, tìm tòi, suy lường, chuyển vận. Vì chuyển một loại này, nên ở kia không có. Kiến kiến không đi chung, chẳng có bốn kiến khác.

Hai, là nhận lấy phân biệt tà kiến mà sinh. Ngã sở, biên kiến vì dựa vào ngã kiến mà khởi, nên tà kiến này không phải đều có tham, giận trái nhau; kiến, nghi mâu thuẫn nhau, vì nhiễm tịnh khác nhau, nên ở đây chỉ có tám.

Có nghĩa: “Mười lăm đều có chín trước thêm tuệ, vì môn nói riêng, và năm tùy thuộc hoặc, đó là hôn, trạo, bất tín, biếng nhác, buông lung”. Đối pháp quyển 6 chép: “Vì nhiễm khắp, nên 10 phẩm thô v.v... Vì thức tế này, nên vô tâm, vô quý chỉ là bất thiện, nên duyên ngoài tán loạn, vì trong thức này, không biết phạm phép tắc, ở đây không như vậy, nên không phải đều có”.

Vọng niệm: Chủ yếu là niệm tăng tập, vì niệm này không như vậy, nên chỉ có mười lăm”.

Nghĩa là nói mười chín đều cùng có, chín trước thêm sáu tùy là bất tín, biếng nhác, buông lung, vọng niệm, tán loạn, tuệ ác, Quyết Trạch quyển 58, vì nói nhiễm khắp, nên đều niệm, định, tuệ và hôn trầm, chuyên chú một cảnh, không xả có định, vô minh nặng có hôn trầm, không có trạo, vì trái nhau”.

Nghĩa là ở đây đều có hai mươi bốn: chín trước và mười tùy hoặc, Quyết Trạch quyển 58 chép: “Tán loạn, biếng nhác, buông lung, trạo cử, hôn trầm, bất tín, tà dục, tà thắng giải, tà niệm, bất chánh tri, vì tâm nhiễm khắp, nên thêm năm Biệt cảnh. Nghĩa như thật: ở đây đều có mười tám; chín trước thêm tám tùy, dù không có Thánh giáo, nhưng về lý y cứ vào định mà có, nghĩa là hôn trầm, trạo cử, bất tín, biếng nhác, buông lung, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri, vô minh làm tánh: Vì đây đều có, nên thêm tuệ biệt cảnh; vì môn nghĩa khác nhau”.

Không có dục, giải: Vì không nhiễm khắp, nên dù có năm, nhưng nói năm thứ là chánh, vì không trái với giáo nên thức thứ sáu đều có Tát-ca-da kiến Câu sinh, với năm biến hành, năm Biệt cảnh.

Ba hoặc căn bản: Nghĩa là: ái, mạn, si, mười định đầu trong tùy phiền não, không phải đều có, vì hạnh kia thô, ở đây có năm thuyết:

Thuyết thứ nhất, không phải đều có với tùy hoặc, vì không có phần vị riêng.

Thuyết thứ hai nói: năm tùy đều có, thuyết thứ ba nói: sáu tùy đều có, thuyết thứ tư nói: mười tùy đều có. Thuyết thứ năm nói tám tùy đều có, lấy đây làm chánh, với ba thứ đều cùng trong Bốn bất định, trừ một thứ ăn năn, hành tướng ăn năn thô, vì ngã kiến, v.v... là tế; pháp khác đều không trái, mâu thuẫn với nhiễm thiện, không đều có chung với thiện. Nay, y cứ vào chánh nghĩa, đều nên chấp nhận có với hai mươi bốn.

Tư duy như trước, chấp phân biệt ngã kiến hai mươi bảy đều có, thêm sân căn bản, đều không có hổ thẹn, vì được tương ứng với bất thiện cõi Dục. Đây là nói nghĩa dục, vì không phải nhất định đều có.

- Thứ năm, là giới hạn của sở duyên (đối tượng duyên): Thức thứ bảy đều có: Duy thức quyển tư, gồm có bốn thuyết:

1- Duyên với thể của thức thứ tám và vì tương ứng với ngã, ngã sở đều có, vì tâm sở không lìa thức. Luận nói: “Duyên thứ tám, y cứ sự thật duyên tâm sở”.

2- Duyên kiến của thức thứ tám và tướng phần làm ngã, ngã sở, vì tương, kiến đều có thức.

3- Duyên hiện hành thứ tám và hạt giống làm ngã, ngã sở. Hạt giống tức công năng của thức, không có vật riêng, không trái với lời Thánh nói.

4- Nghĩa thích đáng, chỉ duyên kiến phần thức thứ tám, chẳng phải thức nào khác. Loại thức này không chấp nhận khởi riêng, vì ngã

sở kiến, nên về nghĩa nói là sở, đều như thuyết kia nói”.

Du-già, văn Hiển Dương đều hoàn toàn thích đáng, nên không dẫn rườm rà.

Ba cách giải thích trước, do duyên tạng thức kia thì không hợp với chánh lý, nên cách giải thích sau là tốt. Thân kiến câu sinh trong thức thứ sáu, chỉ duyên với pháp có, chẳng duyên với pháp không. Duyên với pháp không, nghĩa là chủ yếu ở tư tưởng mạnh mẽ, mới khởi chấp. Giải thích nghĩa của ba phần, bài tụng nói:

*Tánh cảnh không theo tâm
Độc ảnh chỉ theo kiến
Đời chất chung gốc tình
Chủng tánh đều thích ứng
Năng ăn, và sở ăn
Ăn này thân được trụ
Năng cầu hai đế không
Thường lợi ích hữu tình
Vì không bỏ sinh tử
Vì thiện vô cùng tận
Nên Bồ-tát quán không
Vì chủng tánh thanh tịnh,
Vì được các tướng tốt
Vì tịnh các Phật pháp
Nên Bồ-tát quán không
Pháp Bồ-đặc-già-la
Thật tánh chẳng thật có
Vô tánh, hữu tánh này,
Nên lập riêng hai không.*

Thuật rằng: “Chủ thể ăn ở sáu căn. Do sáu căn, nên thọ dụng cảnh. Nay, quán sáu căn không có thật, hay thọ dụng, vì bờ mé kia trống rỗng, nên nói là nội không”.

Đối tượng ăn, nghĩa là sáu cảnh không. Do chấp sáu cảnh là thật được thọ dụng. Nay, quán sáu cảnh không có thật, vì biển kế kia trống rỗng, nên nói là ngoại không.

Nướng tựa ở đây, nghĩa là phù căn không, vì không là căn trong, nên chẳng phải trong, vì không đồng với khí thể gian bên ngoài, nên chẳng phải ngoài, vì chẳng phải trong, nên chấp là thật. Nay, quán là không, vì dứt bỏ bờ mé kia, nên nói là trong ngoài không.

Chỗ nướng tựa: Đại không; khí thể gian có dụng vượt hơn; đối

tượng của nước, lửa y chỉ, phần nhiều là hữu tình, gọi là Đại. Vì đối tượng trụ của hữu tình lớn, nên gọi là dụng vượt hơn. Đối tượng y chỉ của nước, lửa, phần nhiều là hữu tình, nên gọi là có; vì nay quán là trống rỗng, nên gọi Đại không.

Chủ thể thấy, là không không, tức là trí chủ thể quán. Do xưa, quán cảnh kia là không, biến kế chấp kia, trí là hữu. Nay quán trí chủ thể quán cũng không, nên gọi là không không.

Như lý ở đây: Nghĩa là không thắng nghĩa, lý chân như là cảnh của trí vượt hơn, vì nghĩa của thắng, nên gọi là thắng nghĩa; cũng có thể chân lý vượt ngoài sự tục, gọi là thắng nghĩa; vì do biến kế, nên chướng ngại lý. Nay, quán biến kế không, làm sáng tỏ chân lý, vì y cứ vào đối tượng sáng tỏ, nên gọi là thắng nghĩa không.

Đối tượng cầu hai đế không: Hữu vi không, vô vi không. Vì chấp tất cả hữu vi là thật, nên hôm nay, vì quán là không, nên gọi là hữu vi không. Do chấp ba vô vi, chín vô vi, v.v... là thật. Nay, quán là không, vì dứt bỏ biến kế kia, nên gọi là vô vi không, tức chân như.

Lại, giải thích: “Bồ-tát vì cầu trí Nhất thiết, vì cầu Niết-bàn, vì mong cầu Bồ-đề, nên không biến kế chấp hữu vi kia. Vì cầu sắc vô vi chân không, nên nói là hữu vi, vô vi không”.

Vì thường lợi ích hữu tình, nghĩa là rất ráo không. Do quán hữu tình rất ráo không, vì không thấy hữu tình, mình, người khác khác nhau, nên không thể thường lợi ích.

Không bỏ sự sinh, tử, nghĩa là không có bờ mé không. Do trí quán lý, đt bỏ biến kế kia, vì do si, nên rộng hóa độ hữu tình, vì hữu tình không có bờ mé, nên không có bờ mé không.

Vì thiện vô cùng tận nên Tán không, cũng gọi là bất tán không. Bồ-tát đã chứa tư lương phước trí, cũng tận bờ mé vị lai, vì không có đoạn hết, nên gọi là bất tán không.

Vì chủng tánh thanh tịnh: Bản tánh không. Pháp vốn không có duyên, bị hoặc che lấp. Nay, quán không dứt trừ hoặc, vì biểu thị rõ chủng tánh bản tánh, nên gọi là bản tánh không, vì cầu tướng tốt, nghĩa là tướng không. Vì quán tướng tốt, nên gọi tướng tốt không.

Vì tịnh các Phật pháp, nghĩa là tất cả pháp không. Do chấp khắp tất cả Tam bảo. Nay, quán dứt bỏ chấp, vì thanh tịnh các Phật pháp, nên gọi là tất cả pháp không. Lại, tất cả pháp cũng được không, không chỉ Phật pháp, pháp Bồ-đặc-già-la: Không có tánh không; vì thể của hai chấp sinh không pháp, không chẳng có tự tánh, nên gọi là không.

Tánh thật đều chẳng phải có, nghĩa là chẳng có tánh không, do

tánh của sinh, pháp là vô tánh nên được sáng suốt, chấp vô vi có trở lại thành bệnh kia. Nay, vì quán vô sở đắc cũng không, nên gọi là không vô sở đắc.

Nói mười tám không: Trong mười bảy không trước, chia vô tánh thành hai, thêm không tự tánh. Không tự tánh của pháp chấp. Lại, có ba cách giải thích:

1- Vì chung, nên gọi là sinh; vì riêng, nên gọi là pháp.

2- Cũng vì gốc, nên gọi là pháp; vì ngọn, nên gọi là sinh. 3- Vì Thể, nên gọi là pháp; vì dụng, nên gọi là sinh.

Lại, vì thể dụng nên gọi là pháp, gọi là sinh. Mười chín không: “Trong mười bảy không trước, trừ vô sở đắc, lại thêm ba không”:

1- Sở duyên (đối tượng duyên) không, tất cả cảnh sở duyên của thức đều không.

2- Sở duyên không tăng thượng. Tăng thượng không duyên tất cả đều không.

3- Lẫn nhau chẳng có không.

Trước kia đã nói các không, là lẫn nhau chẳng có không. Trong con bò không có ngựa, v.v... Nay quán tất cả tạo ra không, gọi là lẫn nhau chẳng có không.

Hai mươi không: Trong mười chín không trước, trừ ba không sau, nhận lấy trong mười bảy không chẳng có sở đắc, để thành mười tám không, trong đó, chia tán thành hai; tán không, và bất tán không. Nhị thừa vương mặc có pháp, vì không của pháp có đó, nên là tán không.

Lại, giải thích Vô lậu, gọi là bất tán không, hữu lậu, gọi là Tán. Lại, mở rộng tướng không thành hai không. Tướng không, vì ba mươi hai tướng riêng, gọi tự tướng không; tám mươi vẻ đẹp, vì có bốn mươi chung, nên gọi là cộng tướng không. Nay, duy thức quán một phần ít trong toàn phần, mười bốn trong mười sáu; hoàn toàn pháp, phần pháp gọi là sinh. Là chỉ đối tượng chân.

Hỏi: Chỉ nói sinh không, có đều là duy thức không?

Đáp: Được, chỉ là Duy thức, tất nhiên kèm theo sinh không. Tự có sinh không, chẳng cần duy thức quán, gọi là sinh không của Nhị thừa.

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG QUYỂN 4 (HẾT)